

Số: 24 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 3 năm 2019



KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Thông báo số 268/TB-VPCP ngày 31/7/2018 của Văn phòng Chính phủ về thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Hội nghị toàn quốc triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-BCĐCW ngày 22/8/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018- 2020;

Căn cứ Kết luận số 235/KL-TU ngày 19/7/2018 của Tỉnh ủy Tuyên Quang kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 12 (khóa XVI) nhiệm kỳ 2015 - 2020,

Căn cứ Thông báo số 891-TB/TU ngày 01/3/2019 của Thường trực Tỉnh ủy về Kế hoạch thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, MỤC TIÊU

1. Mục đích

Nhằm cụ thể hóa Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 01/QĐ-BCĐCW ngày 22/8/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018- 2020 và Kết luận số 235/KL-TU ngày 19/7/2018 của Tỉnh ủy Tuyên Quang kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 12 (khóa XVI) nhiệm kỳ 2015 - 2020, làm cơ sở cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch triển khai Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 trên các lĩnh vực và địa bàn quản lý sát với tình hình thực tế, bảo đảm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo quy mô vùng sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị gắn liền với thị trường tiêu thụ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất nông sản thực phẩm hàng hóa có lợi thế của địa phương.

2. Yêu cầu

Các cấp, các ngành phải coi Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (*tiếng Anh là One Commune One Product - viết tắt là OCOP*) là Chương trình phát triển kinh tế quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với việc phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương; thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát kinh tế nông thôn theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng giá trị nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư, góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn cần ưu tiên đưa nội dung triển khai Chương trình OCOP vào Chương trình công tác trọng tâm hàng năm của đơn vị để chủ động thực hiện có hiệu quả Chương trình.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

- Tập trung nâng cao chất lượng và sản lượng sản phẩm nông lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, xây dựng một số sản phẩm đạt tiêu chuẩn huyện, tỉnh, quốc gia theo Chương trình OCOP.

- Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 sản phẩm tổ chức phát triển sản xuất theo Chương trình OCOP đạt quy mô hàng hóa, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất nông nghiệp an toàn, thực hành nông nghiệp tốt (GAP) hoặc đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác; thực hiện liên kết giữa Hợp tác xã với Tổ hợp tác và các hộ gia đình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm tiến tới hoàn thiện tiêu chuẩn hóa sản phẩm thành sản phẩm OCOP.

3.1. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh:

- Mỗi huyện, thành phố xây dựng được 01 sản phẩm chủ lực có quy mô cấp huyện, cụ thể: huyện Lâm Bình: Dê núi Lâm Bình; huyện Na Hang: Cá đặc sản, Chè Shan tuyết; huyện Chiêm Hóa: Lạc Chiêm Hóa; huyện Hàm Yên: Cam Hàm Yên; huyện Yên Sơn: Bưởi, Chè Yên Sơn; huyện Sơn Dương: Chè Sơn Dương; thành phố Tuyên Quang: Mật ong.

- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa 74 sản phẩm; nội dung hỗ trợ: xây dựng và ban hành tiêu chuẩn sản phẩm; xây dựng nhãn hiệu (*đối với sản phẩm chưa được công nhận*); cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị,...trong đó: Huyện Lâm Bình: 12 sản phẩm; huyện Na Hang: 08 sản phẩm; huyện Chiêm Hóa: 11 sản phẩm; huyện Hàm Yên: 08 sản phẩm; huyện Yên Sơn: 21 sản phẩm; huyện Sơn Dương: 09 sản phẩm; thành phố Tuyên Quang: 05 sản phẩm.

(Có biểu chi tiết số 01, 02 đính kèm)

II. PHẠM VI, THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện: Chương trình OCOP được triển khai ở toàn bộ khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh, khuyến khích thực hiện Chương trình ở khu vực đô thị (phường, thị trấn).

2. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2019 đến năm 2020.

3. Đối tượng

- **Sản phẩm:** Bao gồm sản phẩm hàng hoá và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản của từng địa phương trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện lịch sử, sinh thái, nguồn gen, tri thức và công nghệ của địa phương.

- **Chủ thể thực hiện:** Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

4. Nguyên tắc thực hiện: Nhà nước đóng vai trò ban hành các cơ chế chính sách, kinh phí hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các làng nghề, cá nhân (*hộ sản xuất*) phát triển, như hỗ trợ: Xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị..., đào tạo nghề; lãi suất tín dụng; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm;... chủ thể thực hiện là các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các làng nghề, cá nhân (*hộ sản xuất*) tự quyết định lựa chọn các sản phẩm có lợi thế của địa phương để phát triển các sản phẩm đó đảm bảo theo đúng quy chuẩn đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

Trên cơ sở 6 nhóm sản phẩm của Chương trình tổ chức truyền truyền, đào tạo, tập huấn và lựa chọn các sản phẩm OCOP chủ lực, đặc sản, đặc trưng đã có để tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng, số lượng sản phẩm, đồng thời phát triển thêm các sản phẩm mới đến năm 2020 dựa theo các tiêu chí như: Có tính độc đáo của địa phương, có khả năng trở thành sản phẩm hàng hóa mang đặc trưng riêng của vùng, miền; sản phẩm có quy mô sản xuất lớn, có tiềm năng thị trường tiêu thụ trong nước và hướng tới xuất khẩu.

1. Các nội dung thực hiện

- Tổ chức truyền truyền về OCOP.
- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa về xây dựng nhãn hiệu đối với sản phẩm chưa được công nhận và cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị...

- Tổ chức hội nghị OCOP triển khai Kế hoạch OCOP.
- Học tập kinh nghiệm tại tỉnh Quảng Ninh và một số tỉnh đã thực hiện tốt OCOP.
- Tổ chức tập huấn về OCOP, đăng ký ý tưởng và xây dựng phương án kinh doanh đối với những sản phẩm đã được lựa chọn.
- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.
- Tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP.
- Tổ chức tham gia các hội chợ tại các tỉnh thành phố.
- Tổ chức hội chợ OCOP của tỉnh.
- Tổ chức hội chợ OCOP của huyện, thành phố.

2. Tổng kinh phí thực hiện đến năm 2020

2.1. Tổng kinh phí thực hiện phân theo các nguồn: 52.279 triệu đồng (Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi chín triệu đồng), trong đó:

- Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014: 200 triệu đồng.
- Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014: 100 triệu đồng.
- Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016: 6.744 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác: 30.721 triệu đồng.
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 14.514 triệu đồng.

2.2. Tổ chức các hoạt động triển khai Kế hoạch

- Tiêu chuẩn hóa 74 sản phẩm tham gia Chương trình OCOP: 38.068 triệu đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn: 3.800 triệu đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm: 6.180 triệu đồng.

+ Hỗ trợ lãi suất tiền vay: 1.824 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 4.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm: 21.764 triệu đồng (Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 7.250 triệu đồng, chiếm 33,3%; Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 14.514 triệu đồng, chiếm 66,7%).

- Tổ chức tuyên truyền OCOP: 545 triệu đồng (Xây dựng website OCOP tỉnh Tuyên Quang, chi phí nhuận bút và duy trì website OCOP tỉnh Tuyên Quang: 265 triệu đồng; thiết kế, in, phát hành tờ rơi: 280 triệu đồng).

- Tổ chức hội nghị OCOP triển khai Kế hoạch OCOP: 48 triệu đồng.
- Học tập kinh nghiệm tại tỉnh Quảng Ninh và một số tỉnh đã thực hiện tốt OCOP: 122 triệu đồng.
- Tổ chức tập huấn về OCOP, đăng ký ý tưởng và xây dựng phương án kinh doanh đối với những sản phẩm đã được lựa chọn: 1.076 triệu đồng.
- Tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP: 420 triệu đồng.
- Tổ chức tham gia các hội chợ tại các tỉnh thành, phố trong nước: 1.200 triệu đồng.
- Tổ chức tham Hội chợ OCOP cấp huyện: 3.800 triệu đồng.
- Tổ chức hội chợ các huyện, thành phố: 7.000 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 03 đính kèm)

IV. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Xây dựng hệ thống tổ chức Chương trình OCOP

Xây dựng bộ máy quản lý, điều hành Chương trình OCOP từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã, phường, thị trấn theo hướng kiện toàn Ban chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp gắn với nhiệm vụ thực hiện Chương trình OCOP đồng thời có bộ phận chuyên trách triển khai Chương trình OCOP.

Thành lập Ban chỉ đạo các cấp tỉnh, huyện, xã cụ thể như sau:

a) Cấp tỉnh

Cơ quan chỉ đạo: Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh gắn với Chương trình OCOP.

Cơ quan tham mưu, giúp việc chuyên trách: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thành lập Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm ở cấp tỉnh và huyện.

b) Cấp huyện, thành phố

Cơ quan chỉ đạo: Kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, thành phố gắn với Chương trình OCOP.

Cơ quan tham mưu, giúp việc chuyên trách: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố.

c) Cấp xã, phường, thị trấn: Kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã gắn với Chương trình OCOP.

2. Tổ chức tuyên truyền

Tổ chức lồng ghép tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng dưới hình thức như: Băng rôn, áp phích, tờ rơi với nội dung ngắn gọn, dễ hiểu và xây dựng chuyên mục, chuyên đề phát trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang về Chương trình OCOP đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh biết, đăng ký tham gia trên cơ sở các phẩm hàng hóa và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương, hoặc được

thuần hóa, đặc biệt là đặc sản của xã, địa phương trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện sinh thái, văn hóa, nguồn gen, tri thức và công nghệ địa phương.

Tập trung tuyên truyền các cơ chế, chính sách của Trung ương, của Tỉnh liên quan đến hỗ trợ phát triển 06 nhóm sản phẩm theo Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”, trong đó tuyên truyền rộng rãi các chính sách về hỗ trợ phát triển hợp tác xã, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, chính sách liên quan đến hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Tuyên truyền về Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” thông tin quảng bá các sản phẩm nông sản, các sản phẩm đăng ký nhãn hiệu, các sản phẩm đã có thương hiệu của tỉnh và các địa phương; làm cho người dân thay đổi tư duy, nhận thức về phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và nhãn mác, bao bì đóng gói đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

3. Năm 2019

3.1. Tổng kinh phí thực hiện phân theo các nguồn: 40.659 triệu đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, sáu trăm năm chín triệu đồng), trong đó:

- Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014: 200 triệu đồng.
- Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014: 100 triệu đồng.
- Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016: 2.824 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác: 23.021 triệu đồng.
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 14.514 triệu đồng.

3.2. Tổ chức các hoạt động triển khai Kế hoạch

- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa 74 sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, tổng kinh phí thực hiện: 32.888 triệu đồng. (Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 18.374 triệu đồng, chiếm 55,8%; Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất 14.514 triệu đồng chiếm 44,2%), trong đó:

+ **Thực phẩm:** 51 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 21.770 triệu đồng, trong đó:

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 12.904 triệu đồng (Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn: 3.000 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm: 650 triệu đồng; hỗ trợ lãi suất tiền vay: 984 triệu đồng; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 3.600 triệu đồng; hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm: 4.670 triệu đồng)

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 8.866 triệu đồng

+ **Đồ uống:** 18 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 7.175 triệu đồng, trong đó:

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 3.730 triệu đồng (Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn: 800 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm: 350 triệu đồng; hỗ trợ lãi suất tiền vay: 480 triệu đồng; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 700 triệu đồng; hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm: 1.400 triệu đồng)

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 3.427 triệu đồng.

+ **Thảo dược:** 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 200 triệu đồng, nguồn vốn ngân sách nhà nước (hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm).

+ **Vải và may mặc:** 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 200 triệu đồng, nguồn vốn ngân sách nhà nước (hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 100 triệu đồng; nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm: 100 triệu đồng)

+ **Lưu niệm - nội thất - trang trí:** 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 2.505 triệu đồng

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 760 triệu đồng (Hỗ trợ lãi suất tiền vay: 360 triệu đồng; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 100 triệu đồng; hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm: 300 triệu đồng)

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh: 1.745 triệu đồng.

+ **Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng:** 02 dịch vụ, kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển: 1.055 triệu đồng.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 580 triệu đồng (Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm, phục vụ)

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất, dịch vụ: 475 triệu đồng.

- Tổ chức tuyên truyền (xây dựng 01 trang website OCOP tỉnh Tuyên Quang, chi phí nhuận bút và thiết kế, in, phát hành 40.000 tờ rơi), kinh phí thực hiện: 315 triệu đồng.

- Tổ chức 01 hội nghị/160 đại biểu triển khai Kế hoạch OCOP, kinh phí thực hiện: 48 triệu đồng.

- Tổ chức học tập kinh nghiệm tại tỉnh Quảng Ninh và một số tỉnh đã thực hiện tốt OCOP 40 người, kinh phí thực hiện: 122 triệu đồng.

- Tổ chức tập huấn 07 lớp/490 học viên trên địa bàn các huyện, thành phố tập huấn về Chương trình OCOP, kinh phí thực hiện: 1.076 triệu đồng.

- Tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn các huyện, thành phố, kinh phí thực hiện: 210 triệu đồng.

- Tham gia 06 hội chợ tại các tỉnh thành phố trong nước, kinh phí thực hiện: 600 triệu đồng.

- Tổ chức 01 hội chợ OCOP của tỉnh, kinh phí thực hiện: 1.900 triệu đồng.

- Tổ chức 07 hội chợ OCOP/07 huyện, thành phố, kinh phí thực hiện: 3.500 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 04, 05 đính kèm)

4. Năm 2020

4.1. Tổng kinh phí thực hiện phân theo các nguồn: 11.620 triệu đồng
(Bằng chữ: Mười một tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng), trong đó:

- Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016: 3.920 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác: 7.700 triệu đồng.

4.2. Tổ chức các hoạt động triển khai Kế hoạch

- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (về xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm), nguồn vốn ngân sách nhà nước, tổng kinh phí hỗ trợ: 5.180 triệu đồng, trong đó:

+ **Thực phẩm:** 51 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 3.570 triệu đồng.

+ **Đồ uống:** 18 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 1.260 triệu đồng.

+ **Thảo dược:** 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 70 triệu đồng.

+ **Vải và may mặc:** 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 70 triệu đồng.

+ **Lưu niệm - nội thất - trang trí:** 01 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 70 triệu đồng.

+ **Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng:** 02 dịch vụ, kinh phí hỗ trợ 140 triệu đồng.

- Tổ chức tuyên truyền (duy trì 01 trang website OCOP tỉnh Tuyên Quang, Thiết kế, in, phát hành 30.000 tờ rơi), kinh phí thực hiện: 123 triệu đồng.

- Tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP trên địa bàn các huyện, thành phố, kinh phí thực hiện: 210 triệu đồng.

- Tham gia 06 hội chợ tổ chức tại các tỉnh, thành phố trong nước, kinh phí thực hiện: 600 triệu đồng.

- Tổ chức 01 hội chợ OCOP của tỉnh, kinh phí thực hiện: 1.900 triệu đồng.

- Tổ chức 07 hội chợ OCOP/07 huyện, thành phố, kinh phí thực hiện: 3.500 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 06, 07 đính kèm)

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức

Tập trung thực hiện tốt việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý các cấp về Chương trình OCOP, trên cơ sở đó lồng ghép các chương trình công tác, lĩnh vực ngành, đơn vị tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng bằng nhiều hình thức để người dân biết, hiểu và tham gia Chương trình OCOP.

Đưa Chương trình OCOP vào Chương trình hành động để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành, các địa phương để chỉ đạo thực hiện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, các địa phương để triển khai thực hiện thường xuyên, lâu dài.

2. Về nguồn vốn

Từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp hàng năm; cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển các thành phần kinh tế thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và huy động, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác bố trí phù hợp, kịp thời để hỗ trợ chủ thể thực hiện chương trình OCOP đầu tư sản xuất, kinh doanh để tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (*vốn, đất đai, sức lao động, công nghệ,...*) phù hợp với các quy định của pháp luật; huy động nguồn lực từ các tổ chức tín dụng; các tổ chức khác...

3. Về cơ chế, chính sách

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia thực hiện Chương trình OCOP của tỉnh, áp dụng thực hiện các chính sách hiện hành của Nhà nước và tỉnh (*hỗ trợ 06 nhóm sản phẩm, dịch vụ quy định tại mục b, khoản 4, Điều 1 Quyết định số 490/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ*), trong đó hỗ trợ:

Đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực cho cán bộ quản lý OCOP, đội ngũ cán bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất kinh doanh có phương án phát triển sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đăng ký sở hữu trí tuệ kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (*đối với sản phẩm chưa được công nhận*), tích cực khuyến khích cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị... để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm. Hỗ trợ 07 điểm (*tại các huyện, thành phố*) giới thiệu, bán sản phẩm OCOP liên kết với hoạt động du lịch trong tỉnh (*hỗ trợ xây dựng nhà trưng bày, trang thiết bị...*); Hỗ trợ 01 điểm cấp tỉnh (*tại thành phố Tuyên Quang*) giới thiệu, bán sản phẩm OCOP liên kết với hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm hàng hóa nông sản an toàn thực phẩm, do doanh nghiệp đầu tư và tổ chức hoạt động.

Tập huấn về xây dựng phương án sản xuất kinh doanh và triển khai sản xuất kinh doanh để mang lại hiệu quả. Hỗ trợ xúc tiến thương mại: Quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng; hội chợ, triển lãm...

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về nông nghiệp, nông thôn như: chính sách về khuyến khích sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng - vật nuôi, khuyến khích phát triển trang trại, hợp tác xã; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp hàng hóa; liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, hộ gia đình trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; xây dựng vùng sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế và các ưu đãi theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu, điều chỉnh bổ sung, và kịp thời ban hành các chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP đến năm 2020.

4. Về khoa học và công nghệ, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ

Xây dựng, triển khai và phát triển các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh các sản phẩm OCOP trên cơ sở nhu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP.

Ưu tiên công tác phát triển, đăng ký xác lập, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ về kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm OCOP.

Ứng dụng khoa học quản lý trong xây dựng mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã sản xuất, các hộ sản xuất sản phẩm OCOP.

5. Về quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm của Chương trình OCOP

Tổ chức, tham gia các hội nghị, diễn đàn, hội chợ xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế nhằm quảng bá sản phẩm và huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình OCOP; tổ chức gặp gỡ, tham quan, chào hàng các sản phẩm OCOP và kết nối tiêu thụ sản phẩm; tổ chức đoàn xúc tiến thương mại, khảo sát thị trường; tổ chức các lớp tập huấn đào tạo, tập huấn về xúc tiến thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP của tỉnh, các huyện, thành phố (các xã, phường, thị trấn) trên các Website của tỉnh, các sở, ban, ngành; thực hiện chương trình cung cấp thông tin thương mại đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất, nhất là địa bàn nông thôn.

Nghiên cứu và phát triển thị trường trong nước tiến tới thị trường xuất khẩu; tập trung các thị trường mục tiêu trong từng giai đoạn, đề ra các giải pháp xúc tiến thương mại; nghiên cứu mặt hàng, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đồng thời vận dụng tối đa các chính sách, biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh xây dựng, quảng bá thương hiệu, tiếp thị cung ứng sản phẩm có chất lượng cao cho thị trường.

Mỗi huyện, thành phố quy hoạch, cân đối ngân sách và vận động tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng 01 điểm hoặc 01 trung tâm giới thiệu, kết nối tiêu thụ và bán sản phẩm OCOP. Vận động, hỗ trợ thủ tục cho doanh nghiệp xây dựng 01 trung tâm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP và các nông sản hàng hóa cấp tỉnh, theo phương châm xã hội hóa.

6. Hợp tác trong nước, nước ngoài

Hợp tác với các tỉnh, thành trong nước và một số nước triển khai Chương trình OCOP để trao đổi kinh nghiệm và quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm và xuất khẩu các sản phẩm OCOP đến các tỉnh, thành trong nước và nước ngoài.

Tổ chức các chuyến tham quan học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình OCOP các tỉnh thành trong nước và một số nước trên thế giới (*ưu tiên đội ngũ cán bộ trực tiếp quản lý, điều hành Chương trình OCOP; cán bộ quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ hộ sản xuất kinh doanh tham gia Chương trình OCOP*).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban chỉ đạo Chương trình OCOP tỉnh

Triển khai thực hiện Kế hoạch, tìm kiếm chuyên gia tư vấn, triển khai các hoạt động và cân đối, huy động các nguồn kinh phí để thực hiện Kế hoạch.

Điều phối các hoạt động của các sở, ngành, đơn vị liên quan tham gia thực hiện Kế hoạch.

Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp huyện, cấp tỉnh lựa chọn sản phẩm dự thi cấp quốc gia.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan Thường trực Chương trình, tham mưu giúp Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch; thường xuyên kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình OCOP tại các huyện, thành phố và một số doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp sản xuất sản phẩm OCOP.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, nội dung kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Xây dựng các tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP; thành lập hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm và tổ chức các kỳ đánh giá xếp hạng sản phẩm, nhóm sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện. Lồng ghép các hoạt động của Kế hoạch vào việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và kế hoạch xây dựng nông thôn mới hằng năm.

Phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh tổ chức hội chợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh; tổ chức tham gia các hội chợ OCOP ngoài tỉnh để quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm OCOP.

Hướng dẫn các địa phương xác định sản phẩm, nhóm sản phẩm có lợi thế. Kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình OCOP ở các địa phương. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình OCOP. Tổ chức sơ kết, tổng kết theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, đề xuất lồng ghép các nguồn lực của tỉnh để thực hiện các nội dung của Kế hoạch vào quy hoạch tổng thể, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm. Xây dựng kế hoạch thu hút các nguồn tài trợ kinh phí từ Trung ương, các tổ chức quốc tế và thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm OCOP theo Kế hoạch này.

Chủ trì tham mưu kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện Chương trình OCOP trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hằng năm bố trí kinh phí cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện theo nội dung Kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, đảm bảo bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp thực hiện Chương trình OCOP.

Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất về nghiệp vụ, chế độ quản lý tài chính; hướng dẫn lập dự toán ngân sách thực hiện một số cơ chế chính sách liên quan đến huy động các nguồn lực trong triển khai thực hiện Kế hoạch OCOP của tỉnh.

5. Sở Công Thương

Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các đơn vị liên quan hằng năm tổ chức hội chợ thương mại, triển lãm các sản phẩm Chương trình OCOP của tỉnh và ngoài tỉnh. Tăng cường các hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại các sản phẩm Chương trình OCOP của tỉnh, nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng để liên kết và sản xuất tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường. Phối hợp các địa phương thiết lập hệ thống thị trường tiêu thụ gắn kết tiêu thụ sản phẩm, hình thành các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trong và ngoài tỉnh, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất đăng ký ý tưởng sản phẩm để sản xuất, kinh doanh hiệu quả.

Tổ chức hướng dẫn, triển khai và kiểm tra việc thực hiện các cơ chế chính sách lưu thông hàng hoá và dịch vụ thương mại, trong đó có chính sách thương mại đối với miền núi, dân tộc; tổng hợp tình hình và đề xuất giải pháp điều tiết lưu thông hàng hoá trong từng thời kỳ.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng 01 trung tâm để giới thiệu và bán sản phẩm hàng hóa nông nghiệp sản phẩm OCOP của tỉnh và lựa chọn, hỗ trợ đầu tư các điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP gắn với các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất đăng ký xác lập, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ về kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm OCOP.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các đề tài, dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan rà soát, sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ. Hằng năm lập dự toán ngân sách khoa học và công nghệ của tỉnh để hỗ trợ ứng dụng khoa học, phát triển các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn trình tự thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất sử dụng đất để làm mặt bằng sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất sạch trên địa bàn tỉnh để các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất nghiên cứu, lựa chọn đầu tư xây dựng điểm giới thiệu, quảng bá sản phẩm gắn với các điểm du lịch phục vụ Chương trình OCOP.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật về lĩnh vực tài nguyên môi trường (nếu có) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các khu du lịch về công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất để bảo vệ cảnh quan khu vực này.

Phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất các chính sách hỗ trợ đầu tư mới, nâng cấp các hạng mục công trình xử lý chất thải cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP

8. Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng các chương trình, dự án phát triển du lịch gắn liền với quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh, tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, khuyến khích phát triển các dịch vụ và sản phẩm du lịch gắn liền với các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh.

Hỗ trợ các tổ chức kinh tế, nhóm cộng đồng nghiên cứu phát triển, quảng bá các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn trên cơ sở phát huy thế mạnh về danh lam, thắng cảnh, truyền thống văn hóa của các dân tộc, vùng miền; hỗ trợ các địa phương phát triển làng văn hóa du lịch.

9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, các trung tâm, cơ sở đào tạo nghề xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” tỉnh Tuyên Quang, chú trọng việc sản xuất, phát triển các sản phẩm OCOP của tỉnh.

10. Sở Y tế

Hướng dẫn các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất thực hiện các qui định liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, đăng ký công bố chất lượng sản phẩm.

11. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo, hướng dẫn, định hướng các cơ quan báo chí, truyền hình đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình OCOP Tuyên Quang.

Thường xuyên đăng tải các thông tin, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của chính phủ, bộ, ngành, tỉnh về Chương trình OCOP để các tổ chức, cá nhân, khai thác tham gia Chương trình OCOP. Đăng tải các tin, bài, nêu gương tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu tại các địa phương trong thực hiện Chương trình OCOP trên cổng thông tin của tỉnh.

12. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang

Chỉ đạo hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP tiếp cận nguồn vốn vay, đặc biệt là các nguồn vốn vay ưu đãi để phát triển sản xuất kinh doanh.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tổng hợp lãi suất cho vay theo các cơ chế, chính sách của tỉnh đối với các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để làm căn cứ chi hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng được hưởng thụ theo đúng quy định.

13. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, hỗ trợ việc thành lập các HTX và tổ chức tập huấn nghiệp vụ nâng cao trình độ quản lý cho thành viên Hội đồng quản trị, ban giám đốc HTX; hỗ trợ thành lập mới các HTX trong làng nghề gắn với việc phát triển các sản phẩm OCOP theo mục tiêu Kế hoạch đề ra.

Tư vấn, hỗ trợ giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm OCOP của các hợp tác xã thành viên.

14. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chuyên mục, chuyên đề về Chương trình OCOP, các sản phẩm OCOP của tỉnh; tăng thời lượng tuyên truyền về Chương trình OCOP; thường xuyên đăng tải các tin, bài, nêu gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Chương trình OCOP.

15. Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan hằng năm xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch gắn liền với các sản phẩm Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường. Tổ chức hoặc hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh khảo sát thị trường, tham dự hội chợ, triển lãm, diễn đàn xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trong nước và ngoài nước nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất của tỉnh liên kết kinh doanh tìm kiếm thị trường, đối tác đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của tỉnh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tổ chức và phối hợp với các đơn vị tổ chức các hội nghị, hội thảo, hội chợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, cơ hội và các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cung cấp các thông tin về thị trường trong nước và ngoài nước, các thông tin về kế hoạch xây dựng phát triển kinh tế và cơ chế chính sách ưu đãi của tỉnh cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong và ngoài tỉnh nhằm kêu gọi, thu hút đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất theo Chương trình OCOP.

Hỗ trợ đăng tải các sản phẩm OCOP của tỉnh trên Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Tuyên Quang và các trang thông tin điện tử của tỉnh do Trung tâm quản lý, vận hành.

Tư vấn hoặc giới thiệu tư vấn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP về giao dịch đàm phán, ký kết hợp đồng kinh tế; cung cấp thông tin về khoa học công nghệ, kỹ thuật giúp các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất theo chương trình OCOP đổi mới công nghệ và kỹ thuật sản xuất, nhằm nâng cao năng lực và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

16. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng Kế hoạch thực hiện, cụ thể hóa các nhiệm vụ của kế hoạch OCOP gắn với lĩnh vực phụ trách của đơn vị.

17. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Căn cứ vào Kế hoạch Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” đến năm 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và căn cứ các điều kiện, thế mạnh sản phẩm của mỗi địa phương, chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, trong đó ưu tiên phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực, có lợi thế theo chuỗi giá trị, gắn liền với du lịch, dịch vụ ở nông thôn. Mỗi huyện, thành phố xây dựng được ít nhất 01 sản phẩm OCOP chủ lực có quy mô cấp huyện, thành phố, Đồng thời hỗ trợ hoàn thiện 74 sản phẩm tham gia Chương trình OCOP theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

Thành lập Hội đồng đánh giá, xếp loại sản phẩm OCOP cấp huyện, định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá, xếp loại sản phẩm cấp huyện để lựa chọn sản phẩm dự thi đánh giá và xếp hạng sản phẩm cấp tỉnh.

Hàng năm thẩm định phương án (hoặc kế hoạch) sản xuất, kinh doanh sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, hỗ trợ kinh phí kịp thời cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP đã được UBND tỉnh phê duyệt. Nhận phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm (chưa được UBND tỉnh phê duyệt) trình Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá, lựa chọn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Huy động lòng ghép các nguồn lực thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP trên địa bàn. Tăng cường tuyên truyền, vận động, khuyến khích các thành phần kinh tế, hộ gia đình tham gia Chương trình OCOP. Chủ động công tác kiểm tra, giám sát địa bàn để xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, kịp thời tháo gỡ, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất sản phẩm OCOP theo đúng mục tiêu đề ra; tích cực thực hiện công tác xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP. Đến năm 2020 trên địa bàn mỗi huyện, thành phố xây dựng được ít nhất 01 sản phẩm OCOP chủ lực.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tăng cường tuyên truyền các cơ chế chính sách hiện hành về hỗ trợ phát triển nông nghiệp hàng hóa, hợp tác xã, kinh tế trang trại, hộ gia đình đến toàn thể nhân dân trên địa bàn; vận động các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn tham gia Chương trình OCOP.

Đến năm 2020 mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 sản phẩm tổ chức phát triển sản xuất theo Chương trình OCOP với quy mô hàng hóa, sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn theo quy chuẩn; thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với tổ hợp tác và các hộ gia đình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm tiến tới hoàn thiện tiêu chuẩn hóa sản phẩm thành sản phẩm OCOP.

Thực hiện quy hoạch, cân đối ngân sách và vận động tổ chức, cá nhân xây dựng 01 điểm hoặc 01 trung tâm giới thiệu, kết nối tiêu thụ và bán sản phẩm OCOP.

18. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Tăng cường công tác tuyên truyền các cơ chế chính sách hiện hành về hỗ trợ phát triển nông nghiệp hàng hóa, hợp tác xã, kinh tế trang trại, hộ gia đình đến toàn thể nhân dân trên địa bàn; vận động các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn tham gia Chương trình OCOP và nhận, tổng hợp ý tưởng, phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm của các tổ chức kinh tế, cá nhân, hộ gia đình (*có sản phẩm chưa tham gia Chương trình OCOP*) báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đánh giá, lựa chọn.

Trên cơ sở các sản phẩm thống kê tại Biểu số 01 và phát triển các sản phẩm mới phù hợp với tiềm năng, nguồn lực địa phương tập trung hỗ trợ các chủ thể sản xuất phấn đấu đến năm 2020 mỗi xã, phường có ít nhất 01 sản phẩm tổ chức phát triển sản xuất theo Chương trình OCOP với quy mô hàng hóa, sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và các hộ gia đình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm tiến tới hoàn thiện tiêu chuẩn hóa sản phẩm thành sản phẩm OCOP.

19. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất tham gia Chương trình OCOP đã được UBND tỉnh phê duyệt, triển khai xây dựng phương án (hoặc kế hoạch) phát triển sản xuất, kinh doanh, tiêu chuẩn hóa sản phẩm (*xây dựng nhãn hiệu và cải tiến mẫu mã, bao bì, máy móc, trang thiết bị...*) trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố thẩm định phê duyệt cấp kinh phí thực hiện kịp thời.

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có ý tưởng, phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm tham gia Chương trình OCOP chưa được UBND tỉnh phê duyệt, trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*hay xã, phường, thị trấn*) tổng hợp, đánh giá, lựa chọn tham gia Chương trình OCOP.

20. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang

Phối hợp với chính quyền, các tổ chức thành viên và ngành chức năng tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển các sản phẩm OCOP, gắn với cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*"; vận động các tổ chức, các nhân tham gia thực hiện các chương trình, đề án, dự án, các hoạt động có liên quan đến phát triển các sản phẩm OCOP; giám sát và phản biện xã hội trong triển khai, thực hiện việc phát triển các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này các đơn vị xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và hằng năm báo cáo đánh giá kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm trước ngày 15/6, báo cáo kết quả thực hiện năm trước ngày 15/11 về cơ quan Thường trực thực hiện Chương trình OCOP (*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*), để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Chuyên viên NLN
- Lưu VT (Hòa).

(báo cáo);

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

HIỆN TRẠNG CÁC SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số 24 /KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	TỔNG CỘNG	196	-	26.500	49.351	-	-	-	-	-	-	1.319.208
1	Huyện Lâm Bình	18		426	441							20.052
2	Huyện Na Hang	21		866	980							38.760
3	Huyện Chiêm Hóa	32		5.370	15.606							161.617
4	Huyện Hàm Yên	18		9.422	20.040							629.524
5	Huyện Yên Sơn	39		6.925	7.219							280.263
6	Huyện Sơn Dương	45		2.990	4.294							149.020
7	Thành phố Tuyên Quang	23		501	771							39.972
B	CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM	196		26.499	49.349							1.312.008
1	Thực phẩm	147		24.484	46.880							1.162.899
2	Đồ uống	39		1.906	2.294							119.340
3	Thảo dược	2		7	9							650
4	Vải và may mặc	2		21	70							5.020

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
5	Lưu niệm - nội thất - trang trí	3		23	38							11.599
6	Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hành	3		58	58							12.500
CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM												
1	THỰC PHẨM	147		24.484	46.880							1.162.899
1	Huyện Lâm Bình	12		297	305							15.022
1.1	Cá Bống	Trang trại	Xã Thượng Lâm	1	2					Tấn	1	300
1.2	Cá Chép ruộng	Hộ sản xuất	Xã Thượng Lâm	5	5					Tấn	1	110
1.3	Dê núi Xuân Lập	Tổ hợp tác, hộ gia đình	Xã Xuân Lập	8	8			Con	200	Tấn	6	600
1.4	Dê núi Thỏ Bình	Tổ hợp tác, hộ gia đình	Xã Thỏ Bình	24	24			Con	920	Tấn	28	1.932
1.5	Lợn đen địa phương	Tổ hợp tác, hộ gia đình chăn nuôi	Xã Xuân Lập	12	12			Con	240	Tấn	12	720
1.6	Lợn đen địa phương	HTX Phúc Lợi	Xã Lăng Can	14	14			Con	560	Tấn	22	1.456
1.7	Gà ta địa phương	Hộ sản xuất	Xã Phúc Yên	10	10			Con	1.500	Tấn	3	360
1.8	Gà ta địa phương	Hộ sản xuất	Xã Khuôn Hà	10	10			Con	2.000	Tấn	4	480
1.9	Cây Bò khai	Hộ sản xuất	Xã Lăng Can	49	49			Ha	3,5	Tấn	1.000	50

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.10	Già cổ lam	Hộ sản xuất	Xã Hồng Quang	7	14			Ha	15	Tấn	2	54
1.11	Lạc (thương phẩm)	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình	150	150			Ha	226	Tấn	791	7.910
1.12	Măng tre	HTX Quang Minh	Xã Hồng Quang	7	7			Ha	3,0	Tấn	42	1.050
2	Huyện Na Hang	14		661	695							21.381
1.1	Rau an toàn Hồng Thái	HTX NN Tân Hợp	Xã Hồng Thái	80	80		2017	Ha	6,0	Tấn	10	300
1.2	Lê Hồng Thái	Hộ gia đình	Xã Hồng Thái	120	120			Ha	27,0	Tấn	50	945
1.3	Hồng không hạt Đà Vị	HTX Toàn Tuyền	Xã Đà Vị	68	68			Ha	8,0	Tấn	8	150
1.4	Đậu xanh	Hộ gia đình, HTX Toàn Tuyền	Xã Đà Vị, Yên Hoa, Côn Lôn	50	50			Ha	50,0	Tấn	80	3.200
1.5	Đậu tương	Hộ gia đình	Xã Thượng Nông, Sinh Long, Yên Hoa	70	70			Ha	100,0	Tấn	180	2.880
1.6	Gạo nếp	Hộ gia đình	Xã Thượng Nông, Côn Lôn	50	50			Ha	10,0	Tấn	50	1.500
1.7	Lợn đen Thanh Tương	HTX Liên thôn, hộ gia đình	Xã Thanh Tương	50	50			Con	500,0	Tấn	25	1.500
1.8	Vịt bầu Côn Lôn	HTX NN Tân Hồng, Hộ gia đình	Xã Côn Lôn	20	20			Con	1.000	Tấn	2	150
1.9	Bún khô Đà Vị	Hộ gia đình	Xã Đà Vị	3	12			Tấn	118,8	Tấn	40	871

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.10	Thịt lợn chua Na Hang	CS chế biến Nam Duyên, Hộ gia đình	Thị trấn Na Hang	5	10			Tấn	5	Tấn	5	750
1.11	Măng khô Sơn Phú	Hộ gia đình	Xã Sơn Phú	100	100			Tấn	200	Tấn	50	1.000
1.12	Cao chanh	Hộ gia đình	Xã Khâu Tinh	5	5					Lít	500	25
1.13	Cá Chép ruộng	Hộ gia đình	Xã Thượng Giáp	10	10					Tấn	1,0	110,00
1.14	Cá đặc sản Na Hang	Công ty TNHH Thường Mai, Công ty TNHH Nhật Nam, hộ gia đình	Thị trấn Na Hang	30	50			Lồng	100	Tấn	100	8.000
3	Huyện Chiêm Hóa	27		5.231	15.414							146.457
1.1	Cá Chiên Yên Nguyên	Tổ hợp tác	Xã Yên Nguyên	22	22			Lồng	47	Tấn	4	1.787
1.2	Chim bồ câu An Quỳnh	trang trại	Xã Phúc Thịnh	1	2			m2	600	Tấn	3	180
1.3	Cam Tân Thịnh	Hộ gia đình	Xã Tân Thịnh	1	5			Ha	2,5	Tấn	21	378
1.4	Lạc Chiêm Hóa	HTX Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	1.724	4.761		2017	Ha	690	Tấn	1.463	26.330
		Hộ gia đình	Xã Tân Mỹ	860	3.200					Tấn	1.000	18.000
		Hộ gia đình	Xã Minh Quang	1.580	4.887			Ha	685	Tấn	1.644	29.592
1.5	Hồng không hạt Yên Lập	Hộ gia đình	Xã Yên Lập	23	23			Ha	1,31	Tấn	20	295

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.6	Cá đặc sản lòng hồ Chiêm Hóa	Hộ gia đình	Xã Yên Lập	37	82			Lồng	86	Tấn	6	1.532
1.7	Cam Sành Hà Lang	Hộ gia đình	Xã Hà Lang	44	102			Ha	52,2	Tấn	1.900	9.500
1.8	Vịt bầu Kiên Đài	Hộ gia đình	Xã Kiên Đài	8	8					Tấn	2	160
1.9	Bí đao Bản Tát	Hộ gia đình	Xã Tri Phú	42	42					Tấn	18	180
1.10	Khoai sọ ta Tri Phú	Hộ gia đình	Xã Tri Phú	20	20					Tấn	12	144
1.11	Cam sành Trung Hà	Tổ hợp tác	Xã Trung Hà	9	80	VietGAP				Tấn	1.232	6.160
1.12	Hồng ngâm Bình Phú	Hộ gia đình	Xã Bình Phú	73	73			Ha	46,5	Tấn	50	756
1.13	Măng tre Bình Nhân	Hộ gia đình	Xã Bình Nhân	11	23			Ha	100	Tấn	94	750
1.14	Cam sành Trung Hòa	Hộ gia đình	Xã Trung Hòa	6	12			Ha	17,2	Tấn	125	2.100
1.15	Gạo chất lượng cao xã Hòa An	Hộ gia đình	Xã Hòa An	1	3			Ha	13,1	Tấn	78,6	1.100
1.17	Mật ong Vinh Hoa	Hộ gia đình	Thị trấn Vĩnh Lộc	1	2						Lít	1.000
1.18	Thịt lợn đen Hùng Mỹ	Hộ gia đình	Xã Hùng Mỹ	1	1						Kg	2.500
1.19	Mây tre đan	Hộ gia đình	Xã Minh Quang	5	5						Cái	240
1.20	Gà ta, trứng gà ta Phú Bình	Hộ gia đình	Xã Phú Bình	300	300			100 m ²	300	Tấn	54	6.480
1.21	Mắm cá ruộng Cổ Linh	HTX NLN Kim Bình	Xã Kim Bình	2	2		2009	-	-	-	-	-

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.22	Long nhãn Vinh Quang	Hộ gia đình	Xã Vinh Quang	72	1.080			Ha	106,5	Tấn	121	18.144
1.23	Cá kho Mạnh Mẽ	Hộ gia đình	Xã Hòa Phú	1	3					Kg	1.800	360
1.24	Gạo chất lượng cao Xuân Quang	Hộ gia đình	Xã Xuân Quang	201	350			Ha	140	Tấn	448	6.720
1.25	Măng tre khô Tri Phú	Hộ gia đình	Xã Tri Phú	86	172			Ha	82	Tấn	80	6.429
1.26	Bánh gai Chiêm Hóa	Hộ gia đình	Xã Vĩnh Lộc	27	81		2018			Nghìn cặp	488	4.880
1.27	Na Ngọc Hội	Hộ gia đình	Xã Ngọc Hội	73	73					Tấn	15	760
4	Huyện Hàm Yên	13		9.370	19.929							607.174
1.1	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Thị trấn Tân Yên	240	512	VietGAP	2007	Ha	296,0	Tấn	2.751	19.259
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Yên Thuận	429	1.299	VietGAP		Ha	659,7	Tấn	7.218	50.529
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Bạch Xa	214	329			Ha	195,4	Tấn	1.599	11.192
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Minh Khương	368	762			Ha	395,0	Tấn	4.232	29.626
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Yên Lâm	416	835			Ha	475,0	Tấn	5.478	38.344
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Minh Dân	318	528			Ha	273,0	Tấn	2.723	19.058
	Cam sành Hàm Yên	HTX, hộ gia đình	Xã Phù Lưu	1.309	3.494	VietGAP		Ha	2.579,4	Tấn	31.183	218.283
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Minh Hương	355	360			Ha	325,2	Tấn	1.341	9.386

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Yên Phú	462	754	VietGAP			381,0		2.937	20.561
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Tân Thành	945	1.726	VietGAP		Ha	958,0	Tấn	7.260	50.820
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Bằng Cốc	160	369	VietGAP		Ha	244,5	Tấn	1.667	11.666
	Cam sành Hàm Yên	HTX, hộ gia đình	Xã Nhân Mục	117	278			Ha	148,0	Tấn	1.090	7.628
	Cam sành Hàm Yên	Hộ gia đình	Xã Thái Sơn	182	275			Ha	116,3	Tấn	1.106	7.739
1.2	Chanh tứ thì Phù Lưu	Hộ gia đình	Xã Phù Lưu	50	100			Ha	53,5	Tấn	227	1.590
1.3	Cà chua Thành Long	Hộ gia đình	Xã Thành Long	15	15			Ha	1,2	Tấn	18	180
1.4	Gà đồi Thác Đất	Tổ Hợp tác	Xã Minh Dân	17	17			Con	25.000	Tấn	50	3.750
1.5	Vịt bầu Minh Hương	Hộ gia đình, HTX vịt bầu Minh Hương, HTX NLN Bằng Tiến	Xã Minh Hương	400	1.600		2015			Nghìn con	35	7.000
1.6	Gạo Minh Hương	Hộ gia đình, HTX vịt bầu Minh Hương, HTX NLN Minh Quang	Xã Minh Hương	2.770	5.540			Ha	133,0	Tấn	1.596	11.172
1.7	Thanh long ruột đỏ Yên Phú	Hộ gia đình	Xã Yên Phú	120	240			Ha	30,0	Tấn	450	11.250
1.8	Táo đại Yên Phú	Hộ gia đình	Xã Yên Phú	330	561			Ha	50,0	Tấn	750	15.000
1.9	Gà thả Đèo Ấng	Hộ gia đình	Xã Bình Xá	21	63					Tấn	3,15	472,5
1.10	Bún bánh đa Bình Xá	Hộ gia đình	Xã Bình Xá	2	5					Tấn	7	130,0

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.11	Thịt trâu Hàm Yên	Hộ kinh doanh, HTX chăn nuôi-kinh doanh thịt trâu bò sạch Hàm Yên	Xã Thái Sơn, xã Thái Hòa	4	30					Con	1.500	30.000
1.12	Cá lồng đặc sản Thái Hòa	Hợp tác xã	Xã Thái Hòa	24	52			Lồng	100,0	Tấn	17	6.800
1.13	Bưởi Đức Ninh	Hộ gia đình	Xã Đức Ninh	102	185			Ha	23,5	Tấn	1.716	25.740
5	Huyện Yên Sơn	30		6.830	7.094							267.173
1.1	Bưởi Xuân Vân	HTXNN Xuân Vân	Xã Xuân Vân	1	25		2014	Ha	700	Nghìn quả	1.000	30.000
1.2	Bưởi Phúc Ninh	HTXNLN Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh	1	20		2016	Ha	400	Nghìn quả	700	21.000
1.3	Khoai da xanh Đá Bàn	Hộ gia đình	Xã Mỹ Bằng	1	2		2016	Ha		Tấn	2	27
1.4	Gạo chất lượng cao Kim Phú	HTXNN Kim Phú	Xã Kim Phú	280	425		2013	Ha	200	Tấn	2	396
1.5	Gà chất lượng cao Mỹ Bằng	THT Chăn nuôi gà	Xã Mỹ Bằng	20	20		2014			Con	1.600	160
1.6	Trứng gà sạch Bùì Hùng	THT Chăn nuôi gà	Xã Mỹ Bằng	20	20		2017			Nghìn quả	36	180
1.7	Nhãn Bình Ca	HTX NLN Thái Bình	Xã Thái Bình	15	15		2018	Ha	100	Tấn	1.700	34.000
1.8	Gà lông màu thả vườn Nhữ Hán	Hộ gia đình	Xã Nhữ Hán	1	3					Con	500	50
1.9	Dưa lê Trung Môn	HTX nông xanh, xã Trung Môn	Xã Trung Môn	2	6			Ha	5	Tấn	55	550
1.10	Cá đặc sản Chiêu Yên	Hộ gia đình	Xã Chiêu Yên	15	15			Lồng	70	Tấn	49	9.800

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.11	Cá đặc sản Tân Long	Hộ gia đình	Xã Tân Long	5	10			Lồng	16	Tấn	11	2.240
1.12	Gà thương phẩm Nhữ Khê	Hộ gia đình	Xã Nhữ Khê	1	2			Con	3000	Tấn	6	600
1.13	Cá thương phẩm Hoàng Khai	Hộ gia đình	Xã Hoàng Khai	15	15			Ha	10	Tấn	21	1.470
1.14	Đặc sản Na Yên Sơn	Hộ gia đình	Các xã: Phúc Ninh, Lục Hành	550	550			Ha	118	Tấn	354	12.390
1.15	Đặc sản bưởi Yên Sơn	Doanh nghiệp	Các xã: Chiêu Yên, Thắng Quân, Tứ Quận, Lục Hành, Chân Sơn	1.000	1.000			Ha	200	Nghìn quả	800	24.000
1.16	Đặc sản cam Phúc Ninh	HTX NLN Phúc Ninh	Các xã: Phúc Ninh, Tứ Quận, Thắng Quân	1.600	1.600			Ha	270	Tấn	2.700	40.500
1.17	Đặc sản chuối Kiến Thiết	Hộ gia đình	Các xã: Kiến Thiết, Trung Trục	800	800			Ha	350	Tấn	4.200	33.600
1.18	Đặc sản hồng không hạt Yên Sơn	Hộ gia đình	Các xã: Trung Trục, Xuân Vân, Tân Tiến, Kiến Thiết.	900	900			Ha	50	Tấn	200	2.400
1.19	Vịt súi Tân Tiến	Hộ gia đình	Xã Tân Tiến	5	5					con	500	100
1.20	Mật ong Trung Minh	Hộ gia đình	Các xã: Trung Minh, Hùng Lợi	400	400					Nghìn lít	5	450
1.21	Đặc sản nhãn Phú Thịnh	Hộ gia đình	Xã Phú Thịnh	55	55			Ha	30	Tấn	250	4.500

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.22	Táo sạch Yên Minh	Cơ sở sản xuất	Xã Mỹ Bằng	1	6		2017	Ha	10	Tấn	30	450
1.23	Ôi Kim Phú	Hộ gia đình	Xã Kim Phú	100	100			Ha	20	Tấn	500	7.500
1.24	Rau sạch Hoàng Khai	Hộ gia đình	Các xã: Kim Phú, Hoàng Khai, Trung Môn, Đội Bình	1.000	1.000			Ha	120	Tấn	8.280	24.840
1.25	Miến dong Hợp Thành	HTX Thắng Lợi	Xã Lục Hành	1	9		2011	Ha	320	tấn	70	3.500
1.26	Miến dong Hào Hán	HTXNLN Nhữ Hán	Xã Nhữ Hán	1	15		2010			Tấn	1,5	30
1.27	Mỳ gạo Thuật Yên	HTX Thuật Yên	Xã Kim Phú	1	7		2018			Tấn	360	7.200
1.28	Măng tre sấy khô Tân Long	Tổ hợp tác Cường Đạt	Xã Tân Long	15	45			Ha	200	Tấn	70	980
1.29	Tơ tằm Tân Long	Hộ gia đình	Xã Tân Long	23	23			Ha	10	Tấn	2	300
1.30	Giò, chả, xúc xích	Cơ sở sản xuất	Xã Trung Môn	1	1					Tấn	36	3.960
6	Huyện Sơn Dương	33		1.613	2.703							76.720
1.1	Nấm sạch Bình Yên	HTX nấm sạch Bình Yên	Xã Bình Yên	8	8			Tấn		Tấn	15	300
								Bịch		Nghìn bịch	15	150
1.2	Gà thịt Minh Tâm	HTX Minh Tâm	Xã Tú Thịnh	7	10					Nghìn con	300	3.000
1.3	Cá chiên Vĩnh Lợi	Hộ gia đình	Xã Vĩnh Lợi	2	5			Con			840	420

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.4	Thuốc nam gia truyền	Hộ gia đình	Xã Hợp Hòa	1	7							89
1.5	Rượu men lá Thanh Phát	Hộ gia đình	Xã Thanh Phát	10	10					nghìn lít	8	200
1.6	Lợn thịt Ninh Lai	Hợp tác xã	Xã Ninh Lai	22	50	VietGAP		Con		Tấn	500	9.000
1.7	Ốt tươi Sơn Nam	Hộ gia đình	Xã Sơn Nam	350	700			Ha	35	Tấn	560	11.200
1.8	Lạc Lâm Xuyên	Hợp tác xã	Xã Lâm Xuyên	54	12			Ha	4,77	Tấn	23	118
1.9	Gà Đại Phú	Hộ gia đình	Xã Đại Phú	1	2					Nghìn quả	45	165
1.10	Lợn nái sinh sản	Hộ gia đình	Xã Đại Phú	2	4					Con	1.800	1.260
1.11	Lợn thịt Đại Phú	Hộ gia đình	Xã Đại Phú	1	3					Tấn	30	840
1.12	Bưởi Chi Thiết	Hợp tác xã	Xã Chi Thiết	46	46			Cây	4.000	Nghìn quả	400	4.000
1.13	Lợn thịt Đông Thọ	Hợp tác xã	Xã Đông Thọ	7	10	VietGAP				Tấn	100	10.000
1.14	Cá đặc sản Đồng Quý	Hộ gia đình	Xã Đồng Quý	2	10			Lồng	13	Tấn	12	190
1.15	Dê thịt Đông Lợi	Tổ Hợp tác	Xã Đông Lợi	65	65					Tấn	40	3.968
1.16	Cá đặc sản Đông Lợi	Tổ Hợp tác	Xã Đông Lợi	50	50					Tấn	20	1.000
1.17	Dê thịt Thiện Kế	Hộ gia đình	Xã Thiện Kế	7	7					Tấn	48	1.920
1.18	Mật ong Tân Trào	Hộ gia đình	Xã Tân Trào	20	20					Tấn	6.000	1.200

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.19	Nấm khô sạch	HTX nấm sạch Bình Yên	Xã Bình Yên	8	8			kg		Tấn	2	200
1.20	Gạo đặc sản Tân Trào	HTX NLN Tân Trào	Xã Tân Trào	200	400		2014	Ha	30	Tấn	208	2.080
1.21	Bánh khảo Tú Thịnh	Hộ gia đình	Xã Tú Thịnh	1	1					Tấn	3	300
1.22	Gỗ Lương Thiện	Gỗ rừng trồng	Xã Lương Thiện	510	1.020			Ha	121	Nghìn m ³	11	13.068
1.23	Mật ong Vân Sơn	Tổ Hợp tác	Xã Vân Sơn	30	30					Nghìn lít	9	1.800
1.24	Gỗ rừng trồng Thượng Âm	Hộ gia đình	Xã Thượng Âm	50	50			Ha	15	m ³	975	1.658
1.25	Rau thủy canh	Công ty TNHH 1TV GREEN FARM	Xã Kháng Nhật	1	2		2018			Tấn	8	160
1.26	Lợn thịt Phú Lương	Hộ gia đình	Xã Phú Lương	9	18					Tấn	90	3.420
1.27	Mật ong Tam Đa	Hộ gia đình	Xã Tam Đa	54	54					Lít	2.000	400
1.28	Nghệ Hào Phú	HTX NLN Hào Phú	Xã Hào Phú	5	5			ha	3	Tấn	90	270
1.29	Rau sạch Sầm Dương	Hộ gia đình	Xã Sầm Dương	1	5			ha	0,8	Tấn	94	2.340
1.30	Gạo đặc sản Hồng Lạc	Hộ gia đình	Xã Hồng Lạc	60	60			ha	10	Tấn	92,86	1.114
1.31	Mật ong Văn Phú	Hộ gia đình	Xã Văn Phú	15	15					Lít	450	90
1.32	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất	Thị trấn Sơn Dương	1	3					Tấn	4	500
1.33	Bưởi diễm Quyết Thắng	Hộ gia đình	Xã Quyết Thắng	5	5			ha	2,5			

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
7	Thành phố Tuyên Quang	18		482	740							28.972
1.2	Bưởi Tân Hà	Lê Đình Bốn	Tổ 6 Tân Hà	1	4			Ha	0,8	Nghìn quả	14	140
1.2	Bưởi Lưỡng Vượng	Hộ gia đình	Xã Lưỡng Vượng	25	50			Ha	19,3	Nghìn quả	340	3.377
1.3	Mía tím Lưỡng Vượng	Hộ gia đình	Xã Lưỡng Vượng	45	50			Ha	17,3	Tấn	1.038	2.076
1.4	Mật ong An Khang	HTX CN ong Phong Thổ	Xã An Khang		23		2018			Tấn	34	2.296
1.5	Bưởi Thái Long	HTX Quang Vinh	Xã Thái Long	17	30			Ha	20	Nghìn quả	350	3.500
1.6	Chanh tứ thì	HTX Rau quả Đội cán	Xã Đội Cán	1	2			Ha	2	Tấn	18	180
1.7	Bưởi Đội Cán	Trần Trọng Thức	Xã Đội Cán	1	4			Ha	1	Nghìn quả	17	175
1.8	Gà Tân Tạo	Tổ hợp tác gà Tân Tạo	Xã Đội Cán	7	7					Kg	2.800	280
1.9	Cam Nông Tiến	Hộ gia đình	Phường Nông Tiến	9	20			Ha	22	Tấn	176	2.640
1.10	Bưởi Nông Tiến	Hộ gia đình	Phường Nông Tiến	5	8			Ha	3,5	Nghìn quả	61	613
1.11	Cá Nông Tiến	Hộ gia đình	Phường Nông Tiến	21	21					Tấn	23	4.500
1.12	Cá đặc sản Trảng Đà	Hộ gia đình	Xã Trảng Đà	28	28					Kg	23	4.560
1.13	Măng tây	Hộ gia đình	Phường Ý La	5	10			Ha	1,5	Tấn	8	450

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.14	Gạo chất lượng cao	HTX Nông nghiệp Hưng Thành, Phường Hưng Thành	Phường Hưng Thành	279	410					Tấn	10	1.200
1.15	Thanh long An Tường	Hộ gia đình	Xã An Tường	9	25					Tấn	-	225
1.16	Tầm Giang	Hộ gia đình	Tổ 28, Minh Xuân	1	12					Tấn	12	1.320
1.17	Gà Đò Đồng Dầy	Hộ gia đình	Xã An Khang	1	6					Tấn	12	1.440
1.18	Bưởi An Tường	Hộ gia đình	Xã An Tường	27	30			Ha	2,3			
II	ĐỒ UỐNG	39		1.906	2.294							119.340
1	Huyện Lâm Bình	3		66	72							911
1.2	Chè Shan Khau mứt	HTX Đồng Tiến	Xã Thổ Bình	1	7		2016			Tấn	4	800
1.2	Rượu ngô men lá	Hộ gia đình	Xã Phúc Yên	30	30					Nghìn lít	2	45
1.3	Rượu thóc men lá	Hộ gia đình	Xã Bình An	35	35		2015			Nghìn lít	3	66
2	Huyện Na Hang	6		183	263							13.879
1.1	Chè Shan tuyết Hồng Thái	HTX Sơn Trà	Xã Hồng Thái	100	150			Ha	80	Tấn	40	6.000
1.2	Chè Shan tuyết Sinh Long	HTX NN Lũng Khiêng	Xã Sinh Long	50	70			Ha	80	Tấn	40	6.000
1.3	Chè Shan tuyết Phia Chang	HTX NN Sơn Phú	Xã Sơn Phú	30	30			Ha	25	Tấn	13	1.875
1.4	Rượu ngô Na Hang	Công ty TNHH Trung Phong	Thị trấn Na Hang	1	4			Nghìn lít	54	Nghìn lít	54	2

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.5	Rượu ngô Na Hang	HTX tiểu thủ công nghiệp Chi Tín	Xã Côn Lôn	1	7		2011	Nghìn lít	36	Nghìn lít	36	1
1.6	Rượu ngô Na Hang	Trang trại tổng hợp	Xã Sơn Phú	1	2			Nghìn lít	36	Nghìn lít	36	1
3	Huyện Chiêm Hóa	5		138	190							7.960
1.1	Bột sắn dây Đoàn Kết	Hộ gia đình	Xã Trung Hòa	7	7			Ha	0,5	Kg	280	42
1.2	Chè búp Thôm Lòa	Hộ gia đình	Xã Tân An	1	5			Ha	2	Tấn	2	288
1.3	Chè búp Hạ Đồng	Hộ gia đình	Xã Nhân Lý	46	94			Ha	24	Tấn	25	3.024
1.4	Chè Pà Thên	HTX chè Pà Thên	Xã Linh Phú	81	81			Ha	25,09	Tấn	30	4.516
1.5	Rượu chuối Kim Bình	HTX Kim Bình	Xã Kim Bình	3	3					Nghìn lít	2	90
4	Huyện Ham Yên	2		50	51							10.350
1.1	Chè xanh Làng Bát	HTX chè xanh Làng Bát	Xã Tân Thành	43	43	VietGAP		Ha	22,0	Tấn	75	6.750
1.2	Chè Tân Thái Dương 168	HTX chè Tân Thái 168	Xã Tân Thành	7	8		2017			Tấn	40	3.600
5	Huyện Yên Sơn	9		95	125							13.090
1.1	Chè Bát tiên Mỹ Bằng	HTXNLN Mỹ Bằng	Xã Mỹ Bằng	31	31		2013	Ha	96	Tấn	5	1.500
1.2	Chè xanh Ngọc Thúy	HTX Sử Anh	Xã Phú Lâm	1	5		2017	Ha	50	Tấn	8	3.200
1.3	Chè Tháng 10	Đàm Thị Hương	Xã Mỹ Bằng	1	3		2018	Ha	120	Tấn	13	3.640

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.4	Rượu gạo Tiến Huy	Cơ sở Hoàng Thị Hằng	Xã Hùng Lợi	1	10		2013			Nghìn lít	25	625
1.5	Rượu Chín Chum	Công ty TNHH TM và sản xuất	Xã Xuân Vân	1	13		2015			Nghìn lít	35	875
1.6	Rượu gạo men lá Trung Sơn	Hộ gia đình	Xã Trung Sơn	33	33					Nghìn lít	60	1.500
1.7	Rượu gạo men lá Đạo Viện	Hộ gia đình	Xã Đạo Viện	17	17					Nghìn lít	30	750
1.8	Rượu men lá ATK	Hộ gia đình	Xã Phú Thịnh	1	4					Nghìn lít	1	250
1.9	Rượu gạo men lá Công Đa	Hộ gia đình	Xã Công Đa	9	9					Nghìn lít	30	750
6	Huyện Sơn Dương	11		1.371	1.585							71.950
1.1	Chè xanh Phú Trà	HTX Liên Phú Trà	Xã Phúc Ứng	9	18	VietGap		Ha	5	Tấn	8	600
1.2	Chè Ngân Sơn Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên	8	10	VietGap	2017	Ha	5,5	Tấn	10	1.500
1.3	Chè Xanh Vĩnh Tân	Hợp tác xã sản xuất chè Vĩnh Tân	Xã Tân Trào	200	400		2014	Ha	30	Tấn	207	2.070
1.4	Chè Đồng Đài	HTX chè Đồng Đài	Xã Hợp Thành	8	8			Ha	5	Tấn	10	1.500
1.5	Chè xanh Lương Thiện	Hộ gia đình	Xã Lương Thiện	250	250			Ha	51	Tấn	76	11.340
1.6	Chè xanh Hợp Hòa	Hộ gia đình	Xã Hợp Hòa	176	176			Ha	94	Tấn	156	15.620
1.7	Chè xanh Minh Thanh	Hộ gia đình	Xã Minh Thanh	10	10	VietGap		Ha	10	Tấn	20	4.000

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
1.8	Chè xanh Tú Thịnh	Hộ gia đình	Xã Tú Thịnh	350	350			Ha	102	Tấn	168	16.800
1.9	Chè xanh Bình Yên	Hộ gia đình	Xã Bình Yên	352	352			Ha	82,23	Tấn	126	15.120
1.10	Tinh bột sắn dây	HTX	Thị trấn SD	7	7			Ha	3	Tấn	6	900
1.11	Tinh bột nghệ Tiến Phát	Trang trại	Xã Cấp Tiến	1	4		2016	Ha	6	Tấn	5	2.500
7	Thành phố Tuyên Quang	3		3	8							1.200
1.1	Tinh bột nghệ	Hộ gia đình	Xã Lưỡng Vượng	1	4		2017	ha	6	Tấn	2	400
1.2	Nước lọc Hưng Khang	Cơ sở sản xuất Hưng Khang	Xã An Tường	1	2					Nghìn lít	200	400
1.3	Nước lọc Ngọc Anh	CTTNHH 1 thành viên Ngọc Anh	Xã Đội Cấn	1	2					Nghìn lít	200	400
III	THẢO DƯỢC	2		7	9						15	650
1	Huyện Sơn Dương	1		6	6						15	350
1.1	Thuốc nam Hợp Hòa		Xã Hợp Hòa	6	6					Tấn	15	350
2	Thành phố Tuyên Quang	1		1	3	0	0				-	300
1.1	Cây Đinh lăng	Hộ dân	Xã Ý La	1	3			Ha	3			300
IV	VẢI VÀ MAY MẶC	2		21	70							5.020
1	Huyện Lâm Bình	1		20	20							20
1.1	Dệt thổ cẩm Hồng Quang	Hộ gia đình	Xã Hồng Quang	20	20					Sản phẩm	80	20

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất; HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
2	Huyện Hàm Yên	1		1	50							5.000
1.1	Dệt thổ cẩm Mạnh Bình	Cơ sở dệt thổ cẩm Mạnh Bình	Thị trấn Tân Yên	1	50					Sản phẩm	70.000	5.000
VI	LƯU NIỆM - NỘI THẤT - TRANG TRÍ	3		23	38							11.599
1	Huyện Lâm Bình	1		7	8							99
1.1	Thảo mộc Lâm Bình	HTX An Nhiên Phát	Xã Khuôn Hà	7	8			Ha	30,0	Sản phẩm	4.500	99
2	Huyện Hàm Yên	1		1	10							2.000
1.1	Sản phẩm rèn gia truyền Đức Thắng (dụng cụ sản xuất)	Cơ sở sản xuất	Xã Đức Ninh	1	10		2017			Sản phẩm	25.000	2.000
3	Thành phố Tuyên Quang	1		15	20							9.500
1	Hoa đào Nông Tiến	Hộ gia đình	Phường Nông Tiến	15	20				23.750	Cây	2.375	9.500
VII	DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN, BÁN HÀNG	3	-	58	58							12.500
1	Huyện Lâm Bình	1		36	36							4.000
1.1	Dịch vụ phục vụ bán hàng, tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình	Hộ gia đình, các xã Khuôn Hà, Lăng Can	36	36					Lượt khách	8.000	4.000

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể sản xuất	Địa chỉ chủ thể sản xuất (doanh nghiệp, hộ sản xuất, HTX, tổ hợp tác...)	Tổng số		Sản xuất theo tiêu chuẩn (Việt GAP)	Đã được cấp giấy chứng nhận Nhân hiệu hàng hóa (Năm)	Quy mô sản xuất năm 2017				Doanh thu ước đạt năm 2017 (Triệu đồng)
				Hộ sản xuất	Lao động			Đơn vị tính	Vùng nguyên liệu	Đơn vị tính	Sản lượng	
2	Huyện Na Hang	1		22	22							3.500
1.1	Dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả	22	22					Lượt khách	7.000	3.500
3	Huyện Hàm Yên	1										5.000
1.1	Dịch vụ du lịch tín ngưỡng đền Thác Cái, Động Tiên - Chợ quê	UBND xã Yên Phú	Xã Yên Phú							Lượt khách	10.000	5.000



Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)
1	2	3	4
A	TỔNG CỘNG	74	
1	Huyện Lâm Bình	12	
2	Huyện Na Hang	8	
3	Huyện Chiêm Hóa	11	
4	Huyện Hàm Yên	8	
5	Huyện Yên Sơn	21	
6	Huyện Sơn Dương	9	
7	Thành phố Tuyên Quang	5	
B	CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM	74	
1	Thực phẩm	51	
2	Đồ uống	18	
3	Thảo dược	1	
4	Vải và may mặc	1	
5	Lưu niệm - nội thất - trang trí	1	
6	Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hành	2	
CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM			
I	THỰC PHẨM	51	
1	Huyện Lâm Bình	8	
1.1	Thịt trâu khô Bình An	HTX NLN Bình An	Xã Bình An
1.2	Dê núi Thỏ Bình	HTX NLN Thỏ Bình	Xã Thỏ Bình
1.3	Lợn đen Lãng Can	HTX Phúc Lợi	Xã Lãng Can
1.4	Cá đặc sản Lâm Bình	Công ty TNHH MTV Thương Gắm	Xã Thượng Lâm
1.5	Rau đặc sản Giảo cổ lam	HTX Hồng Quang	Xã Thỏ Bình

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)
1.6	Rau đặc sản Bò khai	HTX Vinh Hoa	Xã Thượng Lâm
1.7	Lạc Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình
1.8	Gà Lũng Nhồi	HTX NLN Khuôn Hà	Xã Khuôn Hà
2	Huyện Na Hang	5	
1.1	Thịt lợn đen thương phẩm	HTX liên thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương
1.2	Vịt bầu Côn Lôn	HTX Tân Hồng Côn Lôn	Xã Côn Lôn
1.3	Lê Hồng Thái	HTX NN Tân Hợp	Xã Hồng Thái
1.4	Cá đặc sản Thác Mơ	CTTNHH Thường Mai	Thị trấn Na Hang
1.5	Bún Đà Vị	HTX NN Thôn Thượng	Xã Đà Vị
3	Huyện Chiêm Hóa	8	
1.1	Lạc Chiêm Hóa	HTX nông lâm nghiệp Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn
1.2	Bánh gai Chiêm Hóa	HTX NLN Đồng Lộc, thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc
1.3	Cá đặc sản lòng hồ Chiêm Hóa	Tổ HTX cá đặc sản Yên Lập	Xã Yên Lập
1.4	Cam Trung Hà, Hà Lang	Tổ HTX cam Trung Hà, Hà Lang	Xã Trung Hà, Hà Lang
1.5	Mắm cá Cỏ Linh	HTX NLN Kim Bình	Xã Kim Bình
1.6	Cá kho Mạnh Mẽ	Cơ sở sản xuất	Xã Hòa Phú
1.7	Thịt trâu khô Hùng Mỹ	HTX Thành Công	Xã Hùng Mỹ
1.8	Cá đặc sản Yên Nguyên	Tổ HTX Hợp Long 2	Xã Yên Nguyên
4	Huyện Hàm Yên	6	
1.1	Cam sành Hàm Yên	Công ty cổ phần Cam Sành Hàm Yên	Xã Tân Thành
1.2	Vịt bầu Minh Hương	HTX vịt Bầu Minh Hương	Xã Minh Hương
1.3	Trâu Hàm Yên	HTX chăn nuôi-kinh doanh thịt trâu bò sạch Hàm Yên	Xã Thái Sơn
1.4	Cá đặc sản Thái Hòa	HTX sản xuất - kinh doanh các đặc sản Thái Hòa	Xã Thái Hòa
1.5	Bưởi Đức Ninh	HTX rau quả an toàn Đức Ninh	Xã Đức Ninh

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)
1.6	Gạo Minh Hương	HTX NLN Minh Quang	Xà Minh Hương
5	Huyện Yên Sơn	14	
1.1	Miến dong Hợp Thành	HTX Thắng Lợi	Xã Lực Hành
1.2	Gạo chất lượng cao Kim Phú	HTX nông lâm nghiệp Kim Phú	Xã Kim Phú
1.3	Mỳ khô Thuật Yên	HTX nông nghiệp Thuật Yên	Xã Kim Phú
1.4	Bưởi Xuân Vân	HTX nông lâm nghiệp Xuân Vân	Xã Xuân Vân
1.5	Bưởi đặc sản Phúc Ninh	HTX Nông lâm nghiệp Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh
1.6	Gà chất lượng cao Mỹ Bằng	HTX nông lâm nghiệp Mỹ Bằng	Xã Mỹ Bằng
1.7	Hồng ngâm Xuân Vân	HTX nông lâm nghiệp Xuân Vân	Xã Xuân Vân
1.8	Trứng gà sạch Bùi Hùng	Bùi quang hùng Chủ trang trại Bùi Hùng	Xã Mỹ Bằng
1.9	Bưởi Thắng Quân	HTXNN Quốc Quân	Xã Thắng Quân
1.10	Cá đặc sản huyện Yên Sơn	HTX NN-TS Chiêu Yên	Xã Chiêu Yên
1.11	Cam Yên Sơn	HTXNN Quốc Quân	Xã Thắng Quân
1.12	Đặc sản Nhãn Bình Ca	HTX NN Thái Bình	Xã Thái Bình
1.13	Rau an toàn vệ sinh thực phẩm	HTX DV sản xuất nông nghiệp xanh	Xã Trung Môn
1.14	Đặc sản Na dai huyện Yên Sơn	HTX Thắng Lợi	Xã Lực Hành
6	Huyện Sơn Dương	5	
1.1	Gạo đặc sản Tân Trào	HTX Nông lâm nghiệp Tân Trào	Xã Tân Trào
1.2	Thịt lợn Sáng Nhung	HTX sản xuất, chế biến sản phẩm an toàn Sáng Nhung	Xã Đông Thọ
1.3	Gà sạch Minh Tâm	HTX Minh Tâm	Xã Tú Thịnh
1.4	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất	Thị trấn Sơn Dương
1.5	Dầu lạc Lâm Xuyên	HTX nông nghiệp Lâm Xuyên	Xã Lâm Xuyên
7	Thành phố Tuyên Quang	5	
1.1	Mật ong Tuyên Quang	HTX chăn nuôi ong Phong Thổ xã An Khang	Xã An Khang

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)
1.3	Gà Đò đồng Dầy	Cơ sở chăn nuôi Đồng Dầy	Xã An Khang
1.2	Bưởi Thái Long	HTX cây ăn quả Quang Vinh	Xã Thái Long
1.4	Cam Nông Tiến	HTX công nghệ cao hữu cơ canh nông	P. Nông Tiến
1.5	Cá đặc sản Trảng Đà	HTX sản xuất và dịch vụ cá Trảng Đà	Xã Trảng Đà
II	ĐỒ UỐNG	18	
1	Huyện Lâm Bình	2	
1.1	Rượu thóc Khâm Sung	HTX Sung Khiên	Xã Bình An
1.2	Chè Shan Khau Mút	Hợp tác xã Đồng Tiến	Xã Thổ Bình
2	Huyện Na Hang	2	
1.1	Rượu ngô Thức Mần Sơn Phú	Trang trại TH Ma Văn Thức	Xã Sơn Phú
1.2	Chè Shan tuyết Hồng Thái	HTX Sơn Trà	Xã Sơn Trà
3	Huyện Chiêm Hóa	3	
1.1	Chè Pà Thèn xã Linh Phú	HTX Chè Pà Thèn	Xã Linh Phú
1.2	Rượu chuối Kim Bình	HTX NLN Kim Bình	Xã Kim Bình
1.3	Rượu Nếp 2 lần Ông Cháp	Cơ sở sản xuất	Thị trấn Chiêm Hóa
4	Huyện Hàm Yên	2	
1.1	Chè Tân Thái Dương 168	HTX chè Tân Thái 168	Xã Tân Thành
1.2	Chè xanh Làng Bát	HTX chè xanh Làng Bát	Xã Tân Thành
5	Huyện Yên Sơn	6	
1.1	Rượu gạo men lá Tiến Huy	Cơ sở Hoàng Thị Hằng	Xã Hùng Lợi
1.2	Chè Bát Tiên Mỹ Bằng	HTX nông lâm nghiệp xã Mỹ Bằng	Xã Mỹ Bằng
1.3	Chè xanh Ngọc Thúy	HTX DV NLN Sứ Anh	Xã Phú Lâm
1.4	Chè xanh tháng 10	Cơ sở Đàm Thị Hương	Xã Mỹ Bằng
1.5	Rượu Chín Chum	Công ty TNHH TM và sản xuất Khánh Xuân	Xã Xuân Vân
1.6	Mật Ong xã Hùng Lợi	HTX NN Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)
6	Huyện Sơn Dương	3	
1.1	Chè Vĩnh Tân	Hợp tác xã sản xuất chè Vĩnh Tân	Xã Tân Trào
1.2	Tinh Bột nghệ Tiến Phát	Cơ sở Đào Huy Tiến	Xã cấp tiến
1.3	Chè Xanh Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên
III	THẢO DƯỢC	1	
1	Huyện Sơn Dương	1	
1.1	Dược liệu Hợp Hòa	HTX sản xuất dược liệu Hợp Hòa	Xã Hợp Hòa
IV	VẢI VÀ MAY MẶC	1	
1	Huyện Yên Sơn	1	
1.1	Tơ tằm Tân Long	HTX DV sản xuất nông nghiệp Tân Long	Xã Tân Long
V	LƯU NIỆM - NỘI THẤT - TRANG TRÍ	1	
1	Huyện Lâm Bình	1	
1.1	Thảo Mộc Lâm Bình	HTX Nhật Minh	Xã Khuôn Hà
VI	DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN, BÁN HÀNG	2	
1	Huyện Lâm Bình	1	
1.1	Dịch vụ phục vụ bán hàng, tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình, các xã Khuôn Hà, Lãng Can	Hộ gia đình, các xã Khuôn Hà, Lãng Can
2	Huyện Na Hang	1	
1.1	Dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả

TỔNG HỢP KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP GIAI ĐOẠN 2019 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	TỔNG CỘNG	52.279	200	100	6.744	30.721	14.514		
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP	38.068	200	100	6.744	16.510	14.514	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
1.1	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn	3.800				3.800			
1.2	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	6.180			4.920	1.260			
1.3	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	1.824			1.824				
1.4	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	4.500	200	100		4.200			
1.5	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	21.764				7.250	14.514		

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Tổ chức tuyên truyền OCOP	545				545		Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông
2.1	Xây dựng website OCOP tỉnh Tuyên Quang và Duy trì website OCOP tỉnh Tuyên Quang, Chi phí nhuận bút	265				265		Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Thiết kế, in, phát hành tờ rơi	280				280		Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố
3	Tổ chức hội nghị OCOP triển khai Kế hoạch OCOP	48				48		Sở nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
4	Học tập kinh nghiệm tại tỉnh Quảng Ninh và một số tỉnh đã thực hiện tốt OCOP	122				122		Sở nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
5	Tổ chức tập huấn về OCOP, đăng ký ý tưởng và xây dựng phương án kinh doanh đối với những sản phẩm đã được lựa chọn	1.076				1.076		Sở nông nghiệp và PTNT	Các sở, UBND các huyện, thành phố

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP	420				420		Sở nông nghiệp và PTNT (Hội đồng đánh giá)	Sở nông nghiệp và PTNT (Hội đồng đánh giá)
7	Tổ chức tham gia các hội chợ tại các tỉnh thành trong nước	1.200				1.200		Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP
8	Tổ chức hội chợ OCOP của tỉnh	3.800				3.800		Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP
9	Tổ chức hội chợ các huyện, thành phố	7.000				7.000		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, thị trấn và các chủ thể có sản phẩm OCOP

TỔNG HỢP KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	40.659	200	100	2.824	23.021	14.514		
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP	32.888	200	100	2.824	15.250	14.514	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
1.1	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu chuẩn	3.800				3.800			
1.2	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	1.000			1.000				

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.3	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	1.824			1.824				
1.4	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	4.500	200	100		4.200			
1.5	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	21.764				7.250	14.514		
2	Tổ chức tuyên truyền OCOP	315				315			
2.1	Xây dựng website OCOP tỉnh Tuyên Quang, Chi phí nhuận bút	155				155		Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Thiết kế, in, phát hành tờ rơi	160				160		Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/N Q-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/N Q-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Tổ chức hội nghị OCOP triển khai Kế hoạch OCOP	48				48		Sở nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
4	Học tập kinh nghiệm tại tỉnh Quảng Ninh và một số tỉnh đã thực hiện tốt OCOP	122				122		Sở nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
5	Tổ chức tập huấn về OCOP, đăng ký ý tưởng và xây dựng phương án kinh doanh đối với những sản phẩm đã được lựa chọn	1.076				1.076		Sở nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
6	Tổ chức đánh giá sản phẩm OCOP	210				210		Sở nông nghiệp và PTNT (Hội đồng đánh giá)	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Tổ chức tham gia các hội chợ tại các tỉnh thành trong nước	600				600		Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP
8	Tổ chức hội chợ OCOP của tỉnh	1.900				1.900		Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP
9	Tổ chức hội chợ các huyện, thành phố	3.500				3.500		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, thị trấn và các chủ thể có sản phẩm OCOP

DỰ TOÁN KINH PHÍ**Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP năm 2019**

(Kèm theo Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTMM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
1	2	3	4	5	7	9	10	11	12	13		14	15	16
A	TỔNG CỘNG	74		18.374	200	100	2.824	15.250	3.800	1.000	1.824	4.500	7.250	14.514
1	Huyện Lâm Bình	12		4.210			650	3.560	700	50	600	1.000	1.860	4.385
2	Huyện Na Hang	8		2.020	100			1.920	400			700	920	680
3	Huyện Chiêm Hóa	11		2.970	100		200	2.670	300	200		800	1.670	1.971
4	Huyện Hàm Yên	8		2.320			820	1.500	400	100	720	500	600	3.582
5	Huyện Yên Sơn	21		3.370		100	570	2.700	1.400	450	120	800	600	814
6	Huyện Sơn Dương	9		2.034			534	1.500	300	150	384	400	800	1.982
7	Thành phố Tuyên Quang	5		1.450			50	1.400	300	50		300	800	1.100
B	CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM	74		18.374	200	100	2.824	15.250	3.800	1.000	1.824	4.500	7.250	14.514
1	Thực phẩm	51		12.904	100	100	1.634	11.070	3.000	650	984	3.600	4.670	8.866
2	Đồ uống	18		3.730	100		830	2.800	800	350	480	700	1.400	3.427
3	Thảo dược	1		200				200					200	

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTMM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
4	Vải và may mặc	1		200				200				100	100	
5	Lưu niệm - nội thất - trang trí	1		760			360	400			360	100	300	1.745
6	Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hành	2		580				580					580	475
CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM														
I	THỰC PHẨM	51		12.904	100	100	1.634	11.070	3.000	650	984	3.600	4.670	8.866
1	Huyện Lâm Bình	8		2.200	-	-	-	2.200	600	-		800	800	1.100
1.1	Thịt trâu khô Bình An	HTX NLN Bình An	Xã Bình An	200			-	200				100	100	150
1.2	Dê núi Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình	300			-	300	100			100	100	150
1.3	Lợn đen Lãng Can	HTX Phúc Lợi	Xã Lãng Can	300			-	300	100			100	100	150
1.4	Cá đặc sản Lâm Bình	Công ty TNHH MTV Thương Gắm	Xã Thượng Lâm	200			-	200				100	100	150
1.5	Rau đặc sản Giào cổ lam	HTX Hồng Quang	Xã Thổ Bình	400			-	400	100			100	200	250
1.6	Rau đặc sản Bò khai	HTX Vinh Hoa	Xã Thượng Lâm	200			-	200	100			100	-	-
1.7	Lạc Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình	400			-	400	100			100	200	250
1.8	Gà Lũng Nhò	HTX NLN Khuôn Hà	Xã Khuôn Hà	200			-	200	100			100	-	

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
2	Huyện Na Hang	5		1.100	-	-	-	1.100	300	-		500	300	150
1.1	Thịt lợn đen thương phẩm	HTX liên thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương	200			-	200	100			100	-	
1.2	Vịt bầu Côn Lôn	HTX Tân Hồng Côn Lôn	Xã Côn Lôn	200			-	200	100			100	-	
1.3	Lê Hồng Thái	HTX NN Tân Hợp	Xã Hồng Thái	300			-	300	100			100	100	150
1.4	Cá đặc sản Thác Mơ	CTTNHH Thường Mai	Thị trấn Na Hang	200			-	200				100	100	
1.5	Bún Đà Vị	HTX NN Thôn Thượng	Xã Đà Vị	200			-	200				100	100	
3	Huyện Chiêm Hóa	8		2.320	100	-	150	2.070	200	150		600	1.370	1.521
1.1	Lạc Chiêm Hóa	HTX nông lâm nghiệp Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	650			50	600	100	50		100	400	400
1.2	Bánh gai Chiêm Hóa	HTX NLN Đồng Lộc, thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	320			50	270		50			270	221
1.3	Cá đặc sản lòng hồ Chiêm Hóa	Tổ HTX cá đặc sản Yên Lập	Xã Yên Lập	200			-	200				100	100	150
1.4	Cam Trung Hà, Hà Lang	Tổ HTX cam Trung Hà, Hà Lang	Xã Trung Hà, Hà Lang	200	100		-	100	100			100		-
1.5	Mắm cá Cỏ Linh	HTX NLN Kim Bình	Xã Kim Bình	250			50	200		50			200	150
1.6	Cá kho Mạnh Mẽ	Cơ sở sản xuất	Xã Hòa Phú	200			-	200				100	100	150
1.7	Thịt trâu khô Hùng Mỹ	HTX Thành Công	Xã Hùng Mỹ	300			-	300				100	200	300

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTMM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
1.8	Cá đặc sản Yên Nguyên	Tổ HTX Hợp Long 2	Xã Yên Nguyên	200			-	200				100	100	150
4	Huyện Hàm Yên	6		1.730	-	-	530	1.200	300	50	480	400	500	2.500
1.1	Cam sành Hàm Yên	Công ty cổ phần Cam Sành Hàm Yên	Xã Tân Thành	200			-	200					200	350
1.2	Vịt bầu Minh Hương	HTX vịt Bầu Minh Hương	Xã Minh Hương	250			50	200	100	50			100	150
1.3	Trâu Hàm Yên	HTX chăn nuôi-kinh doanh thịt trâu bò sạch Hàm Yên	Xã Thái Sơn	440			240	200			240	100	100	1.000
1.4	Cá đặc sản Thái Hòa	HTX sản xuất - kinh doanh các đặc sản Thái Hòa	Xã Thái Hòa	200			-	200				100	100	
1.5	Bưởi Đức Ninh	HTX rau quả an toàn Đức Ninh	Xã Đức Ninh	440			240	200	100		240	100	-	1.000
1.6	Gạo Minh Hương	HTX NLN Minh Quang	Xã Minh Hương	200			-	200	100			100	-	
5	Huyện Yên Sơn	14		2.670	-	100	470	2.100	1.100	350	120	600	500	814
1.1	Miến dong Hợp Thành	HTX Thắng Lợi	Xã Lục Hành	50			50			50			-	
1.2	Gạo chất lượng cao Kim Phú	HTX nông lâm nghiệp Kim Phú	Xã Kim Phú	250			50	200	100	50			100	150
1.3	Mỳ khô Thuật Yên	HTX nông nghiệp Thuật Yên	Xã Kim Phú	370			170	200		50	120		200	664
1.4	Bưởi Xuân Vân	HTX nông lâm nghiệp Xuân Vân	Xã Xuân Vân	150			50	100	100	50			-	

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/Q-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/Q-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/Q-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
1.5	Bưởi đặc sản Phúc Ninh	HTX Nông lâm nghiệp Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh	150			50	100	100	50			-	
1.6	Gà chất lượng cao Mỹ Bằng	HTX nông lâm nghiệp Mỹ Bằng	Xã Mỹ Bằng	150			50	100	100	50			-	
1.7	Hồng ngâm Xuân Vân	HTX nông lâm nghiệp Xuân Vân	Xã Xuân Vân	150			50	100	100	50			-	
1.8	Trứng gà sạch Búi Hùng	Búi quang hùng Chủ trang trại Búi Hùng	Xã Mỹ Bằng	200		100	-	100	100				100	
1.9	Bưởi Thăng Quân	HTXNN Quốc Quân	Xã Thăng Quân	200			-	200	100			100	-	
1.10	Cá đặc sản huyện Yên Sơn	HTX NN-TS Chiêu Yên	Xã Chiêu Yên	200			-	200				100	100	
1.11	Cam Yên Sơn	HTXNN Quốc Quân	Xã Thăng Quân	200			-	200	100			100	-	
1.12	Đặc sản Nhân Bình Ca	HTX NN Thái Bình	Xã Thái Bình	200			-	200	100			100	-	
1.13	Rau an toàn vệ sinh thực phẩm	HTX DV sản xuất nông nghiệp xanh	Xã Trung Môn	200			-	200	100			100	-	
1.14	Đặc sản Na dai huyện Yên Sơn	HTX Thăng Lợi	Xã Lực Hành	200			-	200	100			100	-	
6	Huyện Sơn Dương	5		1.434	-	-	434	1.000	200	50	384	400	400	1.682
1.1	Gạo đặc sản Tân Trào	HTX Nông lâm nghiệp Tân Trào	Xã Tân Trào	490			290	200	100	50	240		100	1.082
1.2	Thịt lợn Sáng Nhung	HTX sản xuất, chế biến sản phẩm an toàn Sáng Nhung	Xã Đông Thọ	200			-	200				100	100	
1.3	Gà sạch Minh Tâm	HTX Minh Tâm	Xã Tú Thịnh	200			-	200	100			100	-	-

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
1.4	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất	Thị trấn Sơn Dương	200			-	200				100	100	
1.5	Dầu lạc Lâm Xuyên	HTX nông nghiệp Lâm Xuyên	Xã Lâm Xuyên	344			144	200			144	100	100	600
7	Thành phố Tuyên Quang	5		1.450	-	-	50	1.400	300	50	-	300	800	1.100
1.1	Mật ong Tuyên Quang	HTX chăn nuôi ong Phong Thổ xã An Khang	Xã An Khang	50			50			50			-	
1.3	Gà Đò đồng Dầy	Cơ sở chăn nuôi Đồng Dầy	Xã An Khang	400			-	400	100			100	200	250
1.2	Bưởi Thái Long	HTX cây ăn quả Quang Vinh	Xã Thái Long	100			-	100	100				-	
1.4	Cam Nông Tiến	HTX công nghệ cao hữu cơ canh nông	P. Nông Tiến	600			-	600	100			100	400	600
1.5	Cá đặc sản Trảng Đà	HTX sản xuất và dịch vụ cá Trảng Đà	Xã Trảng Đà	300			-	300				100	200	250
II	ĐỒ UỐNG	18		3.730	100	-	830	2.800	800	350	480	700	1.400	3.427
1	Huyện Lâm Bình	2		890	-	-	290	600	100	50	240	100	400	1.245
1.1	Rượu thóc Khâm Sung	HTX Sung Khiên	Xã Bình An	200			-	200				100	100	
1.2	Chè Shan Khau Mút	Hợp tác xã Đồng Tiến	Xã Thổ Bình	690			290	400	100	50	240		300	1.245
2	Huyện Na Hang	2		700	100	-	-	600	100	-		200	400	350

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTMM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
1.1	Rượu ngô Thức Mần Sơn Phú	Trang trại TH Ma Văn Thức	Xã Sơn Phú	200			-	200				100	100	
1.2	Chè Shan tuyết Hồng Thái	HTX Sơn Trà	Xã Sơn Trà	500	100		-	400	100			100	300	350
3	Huyện Chiêm Hóa	3		650	-	-	50	600	100	50	-	200	300	450
1.1	Chè Pà Thên xã Linh Phú	HTX Chè Pà Thên	Xã Linh Phú	300				300	100			100	100	150
1.2	Rượu chuối Kim Bình	HTX NLN Kim Bình	Xã Kim Bình	150			50	100		50			100	150
1.3	Rượu nếp 2 lần Ông Chắp	Cơ sở sản xuất	Thị trấn Chiêm Hóa	200			-	200				100	100	150
4	Huyện Hàm Yên	2		590	-	-	290	300	100	50	240	100	100	1.082
1.1	Chè Tân Thái Dương 168	HTX chè Tân Thái 168	Xã Tân Thành	390			290	100		50	240		100	1.082
1.2	Chè xanh Làng Bát	HTX chè xanh Làng Bát	Xã Tân Thành	200			-	200	100			100	-	-
5	Huyện Yên Sơn	6		500	-	-	100	400	300	100	-	100	-	-
1.1	Rượu gạo men lá Tiến Huy	Cơ sở Hoàng Thị Hằng	Xã Hùng Lợi				-						-	
1.2	Chè Bát Tiên Mỹ Bằng	HTX nông lâm nghiệp xã Mỹ Bằng	Xã Mỹ Bằng	50			50			50			-	
1.3	Chè xanh Ngọc Thụ	HTX DV NLN Sử Anh	Xã Phú Lâm	150			50	100	100	50			-	
1.4	Chè xanh tháng 10	Cơ sở Đàm Thị Hương	Xã Mỹ Bằng	100			-	100	100				-	

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
1.5	Rượu Chín Chum	Công ty TNHH TM và sản xuất Khánh Xuân	Xã Xuân Vân				-						-	
1.6	Mật Ong xã Hùng Lợi	HTX NN Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi	200			-	200	100			100	-	
6	Huyện Sơn Dương	3		400	-	-	100	300	100	100	-	-	200	300
1.1	Chè Vĩnh Tân	Hợp tác xã sản xuất chè Vĩnh Tân	Xã Tân Trào	50			50			50			-	
1.2	Tinh Bột nghệ Tiến Phát	Cơ sở Đào Huy Tiến	Xã cấp tiến	200			-	200					200	300
1.3	Chè Xanh Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên	150			50	100	100	50			-	
III	THẢO DƯỢC	1		200	-	-	-	200	-	-	-	-	200	-
1	Huyện Sơn Dương	1		200	-	-	-	200	-	-		-	200	-
1.1	Dược liệu Hợp Hòa	HTX sản xuất dược liệu Hợp Hòa	Xã Hợp Hòa	200			-	200					200	
IV	VẢI VÀ MAY MẶC	1		200	-	-	-	200	-	-		100	100	-
1	Huyện Yên Sơn	1		200	-	-	-	200	-	-		100	100	-
1.1	Tơ tằm Tân Long	HTX DV sản xuất nông nghiệp Tân Long	Xã Tân Long	200			-	200				100	100	
V	LƯU NIỆM - NỘI THẤT - TRANG TRÍ	1		760	-	-	360	400	0	0	360	100	300	1.745
1	Huyện Lâm Bình	1		760	-	-	360	400	-	-	360	100	300	1.745

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ				Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước					Tổng kinh phí doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất
					Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2015	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2015	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	Hỗ trợ xây dựng, cấp giấy chứng nhận sản xuất an toàn áp dụng theo tiêu	Hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị sản xuất, chế biến sản phẩm	
1.1	Thảo Mộc Lâm Bình	HTX Nhật Minh	Xã Khuôn Hà	760			360	400			360	100	300	1.745
VI	DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN, BÁN HÀNG	2		580	-	-	-	580					580	475
1	Huyện Lâm Bình	1		360	-	-	-	360					360	295
1.1	Dịch vụ phục vụ bán hàng, tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình, các xã Khuôn Hà, Lãng Can	Hộ gia đình, các xã Khuôn Hà, Lãng Can	360			-	360					360	295
2	Huyện Na Hang	1		220	-	-	-	220					220	180
1.1	Dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả	220			-	220					220	180

TỔNG HỢP KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	11.620			3.920	7.700			
1	Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP	5.180			3.920	1.260		Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
2	Tổ chức tuyên truyền OCOP	230				230			
a	Duy trì website OCOP tỉnh Tuyên Quang chi phí nhuận bút	110				110		Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông
b	Thiết kế, in, phát hành tờ rơi	120				120		Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố

Số TT	Nội dung	Tổng Kinh phí	Nguồn vốn hỗ trợ				Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Tổ chức đánh giá sản phẩm	210				210		Sở nông nghiệp và PTNT (Hội đồng đánh giá)	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP
4	Tổ chức tham gia các hội chợ tại các tỉnh thành trong nước	600				600		Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP
5	Tổ chức hội chợ OCOP của tỉnh	1.900				1.900		Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ thể có sản phẩm OCOP
6	Tổ chức hội chợ các huyện, thành phố	3.500				3.500		Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, thị trấn và các chủ thể có sản phẩm OCOP

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP năm 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		Nội dung hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
					Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG CỘNG	74		5.180	3.920	1.260	5.180
1	Huyện Lâm Bình	12		840	700	140	840
2	Huyện Na Hang	8		560	350	210	560
3	Huyện Chiêm Hóa	11		770	420	350	770
4	Huyện Hàm Yên	8		560	490	70	560
5	Huyện Yên Sơn	21		1.470	1.190	280	1.470
6	Huyện Sơn Dương	9		630	490	140	630
7	Thành phố Tuyên Quang	5		350	280	70	350
B	CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM	74		5.180	3.920	1.260	5.180
1	Thực phẩm	51		3.570	2.870	700	3.570
2	Đồ uống	18		1.260	840	420	1.260
3	Thảo dược	1		70	70		70
4	Vải và may mặc	1		70	70		70
5	Lưu niệm- nội thất - trang trí	1		70	70		70
6	Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng	2		140		140	140
CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM							
I	THỰC PHẨM	51	0	3.570	2.870	700	3.570
1	Huyện Lâm Bình	8		560	490	70	560
1.1	Thịt trâu khô Bình An	HTX NLN Bình An	Xã Bình An	70	70		70

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		Nội dung hỗ trợ kinh phí XTMM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
					Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	
1.2	Dê núi Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình	70	70		70
1.3	Lợn đen Lãng Can	HTX Phúc Lợi	Xã Lãng Can	70	70		70
1.4	Cá đặc sản Lâm Bình	Công ty TNHH MTV Thương Gắm	Xã Thượng Lâm	70		70	70
1.5	Rau đặc sản Giảo cổ lam	HTX Hồng Quang	Xã Thổ Bình	70	70		70
1.6	Rau đặc sản Bò khai	HTX Vinh Hoa	Xã Thượng Lâm	70	70		70
1.7	Lạc Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình	70	70		70
1.8	Gà Lũng Nhò	HTX NLN Khuôn Hà	Xã Khuôn Hà	70	70		70
2	Huyện Na Hang	5		350	280	70	350
1.1	Thịt lợn đen thương phẩm	HTX liên thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương	70	70		70
1.2	Vịt bầu Côn Lôn	HTX Tân Hồng Côn Lôn	Xã Côn Lôn	70	70		70
1.3	Lê Hồng Thái	HTX NN Tân Hợp	Xã Hồng Thái	70	70		70
1.4	Cá đặc sản Thác Mơ	CTTNHH Thương Mai	Thị trấn Na Hang	70		70	70
1.5	Bún Đà Vĩ	HTX NN Thôn Thượng	Xã Đà Vĩ	70	70		70
3	Huyện Chiêm Hóa	8		560	280	280	560
1.1	Lạc Chiêm Hóa	HTX nông lâm nghiệp Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	70	70		70
1.2	Bánh gai Chiêm Hóa	HTX NLN Đồng Lộc, thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	70	70		70
1.3	Thịt trâu khô Hùng Mỹ	HTX Thành Công	Xã Hùng Mỹ	70	70		70
1.4	Cá đặc sản lòng hồ Chiêm Hóa	Tổ HTX cá đặc sản Yên Lập	Xã Yên Lập	70		70	70
1.5	Cam Trung Hà	Tổ HTX cam Trung Hà, Hà Lang	Xã Trung Hà, Hà Lang	70		70	70
1.6	Mắm cá Cỏ Linh	HTX NLN Kim Bình	Xã Kim Bình	70	70		70
1.7	Cá kho Mạnh Mẽ	Cơ sở sản xuất	Xã Hòa Phú	70		70	70
1.8	Cá đặc sản Yên Nguyên	Tổ HTX Hợp Long 2	Xã Yên Nguyên	70		70	70

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		Nội dung hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
					Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	
4	Huyện Hàm Yên	6		420	350	70	420
1.1	Cam sành Hàm Yên	Công ty cổ phần cam Sành	Xã Tân Thành	70		70	70
1.2	Vịt bầu Minh Hương	HTX vịt bầu Minh Hương	Xã Minh Hương	70	70		70
1.3	Trâu Hàm Yên	HTX chăn nuôi-kinh doanh thực phẩm sạch Hàm Yên	Xã Thái Sơn	70	70		70
1.4	Cá đặc sản Thái Hòa	HTX sản xuất -KD các đặc sản Thái Hòa	Xã Thái Hòa	70	70		70
1.5	Bưởi Đức Ninh	HTX rau quả an toàn Đức Ninh	Xã Đức Ninh	70	70		70
1.6	Gạo Minh Hương	HTX NLN Minh Quang	Xà Minh Hương	70	70		70
5	Huyện Yên Sơn	14		980	910	70	980
1.1	Miến dong Hợp Thành	HTX Thắng Lợi	Xã Lực Hành	70	70		70
1.2	Gạo chất lượng cao Kim Phú	HTX nông lâm nghiệp Kim Phú	Xã Kim Phú	70	70		70
1.3	Mỳ khô Thuật Yên	HTX nông nghiệp Thuật Yên	Xã Kim Phú	70	70		70
1.4	Bưởi Xuân Vân	HTX nông lâm nghiệp Xuân Vân	Xã Xuân Vân	70	70		70
1.5	Bưởi đặc sản Phúc Ninh	HTX Nông lâm nghiệp Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh	70	70		70
1.6	Gà chất lượng cao Mỹ Bằng	HTX nông lâm nghiệp Mỹ Bằng	Xã Mỹ Bằng	70	70		70
1.7	Hồng Ngâm Xuân Vân	HTX nông lâm nghiệp Xuân Vân	Xã Xuân Vân	70	70		70
1.8	Trứng gà sạch Bùi Hùng	Bùi quang hùng Chủ trang trại Bùi Hùng	Xã Mỹ Bằng	70		70	70
1.9	Bưởi Thắng Quân	HTXNN Quốc Quân	Xã Thắng Quân	70	70		70
1.10	Cá đặc sản huyện Yên Sơn	HTX NN-TS Chiêu Yên	Xã Chiêu Yên	70	70		70
1.11	Cam Yên Sơn	HTXNN Quốc Quân	Xã Thắng Quân	70	70		70
1.12	Đặc sản Nhân Bình Ca	HTX NN Thái Bình	Xã Thái Bình	70	70		70
1.13	Rau an toàn vệ sinh thực phẩm	HTX DV sản xuất nông nghiệp xanh	Xã Trung Môn	70	70		70
1.14	Đặc sản Na dai huyện Yên Sơn	HTX Thắng Lợi	Xã Lực Hành	70	70		70

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		Nội dung hỗ trợ kinh phí XTMM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
					Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	
6	Huyện Sơn Dương	5		350	280	70	350
1.1	Gạo đặc sản Tân Trào	HTX Nông lâm nghiệp Tân Trào	Xã Tân Trào	70	70		70
1.2	Thịt lợn Sáng Nhung	HTX sản xuất, chế biến sản phẩm an toàn Sáng Nhung	Xã Đông Thọ	70	70		70
1.3	Gà sạch Minh Tâm	HTX Minh Tâm	Xã Tú Thịnh	70	70		70
1.4	Giò chả Tuấn Béo	Cơ sở sản xuất	Thị trấn Sơn Dương	70		70	70
1.5	Dầu lạc Lâm Xuyên	HTX nông nghiệp Lâm Xuyên	Xã Lâm Xuyên	70	70		70
7	Thành phố Tuyên Quang	5		350	280	70	350
1.1	Mật ong Tuyên Quang	HTX chăn nuôi ong Phong Thổ xã An Khang	Xã An Khang	70	70		70
1.2	Gà Đò đồng Dầy	Cơ sở chăn nuôi Đồng Dầy	Xã An Khang	70		70	70
1.3	Bưởi Thái Long	HTX cây ăn quả Quang Vinh	Xã Thái Long	70	70		70
1.4	Cam Nông Tiến	HTX công nghệ cao hữu cơ canh nông	P. Nông Tiến	70	70		70
1.5	Cá đặc sản Trảng Đà	HTX sản xuất và dịch vụ cá Trảng Đà	Xã Trảng Đà	70	70		70
II	ĐỒ UỐNG	18		1.260	840	420	1.260
1	Huyện Lâm Bình	2		140	140	-	140
1.1	Rượu thóc Khâm Sung	HTX Sung Khiên	Xã Bình An	70	70		70
1.2	Chè Shan Khau Mút	Hợp tác xã Đồng Tiến	Xã Thổ Bình	70	70		70
2	Huyện Na Hang	2		140	70	70	140
1.1	Rượu ngô Thức Mẩn Sơn Phú	Trang trại TH Ma Văn Thức	Xã Sơn Phú	70		70	70
1.2	Chè Shan tuyết Hồng Thái	HTX Sơn Trà	Xã Sơn Trà	70	70		70
3	Huyện Chiêm Hóa	3		210	140	70	210
1.1	Chè Pà Thên xã Linh Phú	HTX Chè Pà Thên	Xã Linh Phú	70	70		70
1.2	Rượu chuối Kim Bình	HTX NLN Kim Bình	Xã Kim Bình	70	70		70

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		Nội dung hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
					Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	
1.3	Rượu Nếp 2 lần Ông Cháp	Cơ sở sản xuất	T. trấn Chiêm Hóa	70		70	70
4	Huyện Hàm Yên	2		140	140	-	140
1.1	Chè Tân Thái Dương 168	HTX chè Tân Thái 168	Xã Tân Thành	70	70		70
1.2	Chè xanh Làng Bát	HTX chè xanh Lang Bát	Xã Tân Thành	70	70		70
5	Huyện Yên Sơn	6		420	210	210	420
1.1	Rượu gạo men lá Tiên Huy	Cơ sở Hoàng Thị Hằng	Xã Hùng Lợi	70		70	70
1.2	Chè Bát Tiên Mỹ Bằng	HTX nông lâm nghiệp xã Mỹ Bằng	Xã Mỹ Bằng	70	70		70
1.3	Chè xanh Ngọc Thụy	HTX DV NLN Sứ Anh	Xã Phú Lâm	70	70		70
1.4	Chè xanh tháng 10	Cơ sở Đàm Thị Hương	Xã Mỹ Bằng	70		70	70
1.5	Rượu Chín Chum	Công ty TNHH TM và sản xuất Khánh Xuân	Xã Xuân Vân	70		70	70
1.6	Mật ong xã Hùng Lợi	HTX NN Hùng Lợi	Xã Hùng Lợi	70	70		70
6	Huyện Sơn Dương	3		210	140	70	210
1.1	Chè Vĩnh Tân	Hợp tác xã sản xuất chè Vĩnh Tân	Xã Tân Trào	70	70		70
1.2	Tinh bột nghệ Tiến Phát	Cơ sở Đào Huy Tiến	Xã cấp tiến	70		70	70
1.3	Chè xanh Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên	70	70		70
III	THẢO DƯỢC	1		70	70		
1	Huyện Sơn Dương	1		70	70		
1.1	Dược liệu Hợp Hòa	HTX sản xuất dược liệu Hợp Hòa	Xã Hợp Hòa	70	70		70
IV	VẢI VÀ MAY MẶC	1		70	70		
1	Huyện Yên Sơn	1		70	70		
1.1	Tơ tằm Tân Long	HTX DV sản xuất nông nghiệp Tân Long	Xã Tân Long	70	70		70
V	LƯU NIỆM - NỘI THẤT - TRANG TRÍ	1		70	70		
1	Huyện Lâm Bình	1		70	70		

Số TT	Tên sản phẩm	Chủ thể sản xuất	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		Nội dung hỗ trợ kinh phí XTTM, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
					Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Chương trình MTQG xây dựng NTM và huy động các nguồn hợp pháp khác	
1.1	Thảo mộc Lâm Bình	HTX Nhật Minh	Xã Khuôn Hà	70	70		70
VI	DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN, BÁN HÀNG	2		140	-	140	140
1	Huyện Lâm Bình	1		70		70	70
1.1	Dịch vụ phục vụ bán hàng, tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình, các xã Khuôn Hà, Năng Can	Hộ gia đình, các xã Khuôn Hà, Năng Can	70		70	70
2	Huyện Na Hang	1		70		70	70
1.1	Dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí Du lịch Homestay	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả	Hộ gia đình, các xã Hồng Thái, Năng Khả	70		70	70